HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

448 Câu Tiếng Trung Du Lịch – Sân Bay – Khách Sạn · HSK 4-5 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 4/5

旅游

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Lên kế hoạch & đặt tour	câu 1–43	video 00:00	trang 2
Đặt vé máy bay	câu 44–71	video 09:19	trang 13
Check-in sân bay & an ninh	câu 72–102	video 14:59	trang 20
Trên chuyến bay	câu 103–122	video 21:36	trang 28
Nhập cảnh & hải quan	câu 123–150	video 25:44	trang 34
Nhận hành lý & đổi tiền	câu 151–181	video 31:24	trang 41
Từ sân bay về khách sạn	câu 182–204	video 37:53	trang 49
Nhận phòng khách sạn	câu 205–237	video 42:32	trang 55
Dịch vụ khách sạn	câu 238–268	video 49:21	trang 63
Hỏi đường & điểm tham quan	câu 269–292	video 55:36	trang 71
Mua vé tham quan	câu 293–331	video 1:00:36	trang 77
Chụp ảnh & nhờ chụp giúp	câu 332–392	video 1:08:35	trang 86
Mua đặc sản & quà	câu 393–416	video 1:20:36	trang 101
Sự cố khi đi (lạc/mất đồ) & trả phòng	câu 417–448	video 1:25:24	trang 107

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

自由活动 zìyóu huódòng
tự do
câu 1

取消 qǔxiāo
hủy
câu 2

多少钱一个人 duōshao qián yí ge rén
bao nhiêu tiền một n…
câu 3

旅游保险 lǚyóu bǎoxiǎn
bảo hiểm du lịch
câu 4

一致 yízhì
khớp
câu 5

出团通知 Chūtuán tōngzhī
Thông báo khởi hành
câu 6

时间灵活 shíjiān línghuó
thời gian linh hoạt
câu 7

挂个名牌 guà ge míngpái
treo thẻ tên
câu 8

留点空间 liú diǎn kōngjiān
chừa chỗ
câu 9

几顿饭 jǐ dùn fàn
mấy bữa ăn
câu 10

怎么收费 zěnme shōufèi
tính phí thế nào
câu 11

兵马俑 Bīngmǎyǒng
tượng binh mã
câu 12

全程 Quánchéng
Suốt hành trình
câu 13

陪同 péitóng
đi cùng
câu 13

签证费 qiānzhèng fèi
phí visa
câu 14

省不少钱 shěng bù shǎo qián
tiết kiệm được kha khá
câu 15

回来那天 Huílai nà tiān
Ngày về
câu 16

有点满 — yǒudiǎn mǎn — hơi kín — câu 17

付清 — fùqīng — Trả đủ — câu 18

行李清单 — xíngli qīngdān — danh sách hành lý — câu 19

风景 — fēngjǐng — phong cảnh — câu 20

被拒 — bèi jù — bị từ chối — câu 21

国际漫游 — guójì mànyóu — chuyển vùng quốc tế — câu 22

检查一遍 — jiǎnchá yí biàn — kiểm tra lại một lượt — câu 23

纯玩团 — chúnwán tuán — tour chỉ đi chơi — câu 24

换一下 — huàn yíxià — đổi — câu 25

微信 — Wēixìn — WeChat — câu 26

银行流水 — yínháng liúshuǐ — sao kê ngân hàng — câu 27

成团 — chéng tuán — đủ đoàn — câu 28

自费项目 — zìfèi xiàngmù — hạng mục tự trả tiền — câu 29

有效期 — yǒuxiàoqī — còn hạn — câu 30

报这个团 — bào zhège tuán — đăng ký tour này — câu 31

定金退 — dìngjīn tuì — hoàn tiền cọc — câu 32

付款成功 — Fùkuǎn chénggōng — Thanh toán thành công — câu 33

去哪儿玩 — qù nǎr wán — đi đâu chơi
câu 34

避开 — Bìkāi — Tránh
câu 35

报团 — bào tuán — đi tour
câu 36

自由行 — zìyóuxíng — đi tự túc
câu 36

半自助 — bàn zìzhù — nửa tự túc
câu 37

看评价 — Kàn píngjià — Xem đánh giá
câu 38

省得麻烦 — shěngde máfan — đỡ phiền
câu 39

离团 — lí tuán — tách đoàn
câu 40

保险 — Bǎoxiǎn — Bảo hiểm
câu 41

早鸟优惠 — zǎoniǎo yōuhuì — ưu đãi đặt sớm
câu 42

透明袋 — tòumíng dài — túi trong suốt
câu 43

1 00:00

有**自由活动**的时间吗?

Yǒu **zìyóu huódòng** de shíjiān ma?

Có thời gian **tự do** không?

Viết lại: .....

2 00:11

如果人不够会**取消**吗?

Rúguǒ rén bú gòu huì **qǔxiāo** ma?

Nếu không đủ người có bị **hủy** không?

Viết lại: .....

3 00:24

这个团**多少钱一个人**?

Zhège tuán **duōshao qián yí ge rén**?

Tour này **bao nhiêu tiền một người**?

Viết lại: .....

4 00:35

记得买一份**旅游保险**。

Jìde mǎi yí fèn **lǚyóu bǎoxiǎn**.

Nhớ mua một gói **bảo hiểm du lịch**.

Viết lại: .....

5 00:47

名字要和护照上的**一致**。

Míngzi yào hé hùzhào shang de **yízhì**.

Tên phải **khớp** với hộ chiếu.

Viết lại: .....

6 01:00

出团通知会提前发给您。

Chūtuán tōngzhī huì tíqián fā gěi nín.

Thông báo khởi hành sẽ gửi chị trước.

Viết lại: .....

7 01:12

自由行比较自由，**时间灵活**。

Zìyóuxíng bǐjiào zìyóu, **shíjiān línghuó**.

Đi tự túc thoải mái hơn, **thời gian linh hoạt**.

Viết lại: .....

8 01:28

记得在行李箱上**挂个名牌**。

Jìde zài xínglixiāng shang **guà ge míngpái**.

Nhớ **treo thẻ tên** lên vali.

Viết lại: .....

9 01:42

衣服别带太多，**留点空间**买东西。

Yīfu bié dài tài duō, **liú diǎn kōngjiān** mǎi dōngxi.

Đừng mang nhiều quần áo, **chừa chỗ** mua đồ.

Viết lại: .....

10 01:58

一天包**几顿饭**?

Yì tiān bāo **jǐ dùn fàn**?

Một ngày bao **mấy bữa ăn**?

Viết lại: .....

11 02:08

小孩**怎么收费**?

Xiǎohái **zěnme shōufèi**?

Trẻ em **tính phí thế nào**?

Viết lại: .....

12 02:20

我一直想去西安看**兵马俑**。

Wǒ yìzhí xiǎng qù Xī'ān kàn **Bīngmǎyǒng**.

Mình luôn muốn đến Tây An xem **tượng binh mã**.

Viết lại: .....

13 02:33

全程有导游**陪同**吗?

Quánchéng yǒu dǎoyóu **péitóng** ma?

Suốt hành trình có hướng dẫn viên **đi cùng** không?

Viết lại: .....

14 02:46

价格里不含**签证费**。

Jiàgé li bù hán **qiānzhèng fèi**.

Giá chưa gồm **phí visa**.

Viết lại: .....

15 02:58

早点订票能**省不少钱**。

Zǎo diǎn dìng piào néng **shěng bù shǎo qián**.

Đặt vé sớm **tiết kiệm được kha khá**.

Viết lại: .....

16 03:12

回来那天最好是周六。

Huílai nà tiān zuìhǎo shì zhōuliù.

Ngày về tốt nhất là thứ bảy.

Viết lại: .....

17 03:24

这天行程排得**有点满**。

Zhè tiān xíngchéng pái de **yǒudiǎn mǎn**.

Ngày này lịch trình **hơi kín**.

Viết lại: .....

18 03:37

出发前七天**付清**就行。

Chūfā qián qī tiān **fùqīng** jiù xíng.

Trả đủ trước ngày đi bảy ngày là được.

Viết lại: .....

19 03:49

我列了一张**行李清单**。

Wǒ liè le yì zhāng **xíngli qīngdān**.

Mình đã lập một **danh sách hành lý**.

Viết lại: .....

20 04:01

听说云南的**风景**特别美。

Tīngshuō Yúnnán de **fēngjǐng** tèbié měi.

Nghe nói **phong cảnh** Vân Nam đẹp lắm.

Viết lại: .....

21 04:14

我的签证**被拒**了，怎么办？

Wǒ de qiānzhèng **bèi jù** le, zěnme bàn?

Visa của mình **bị từ chối**, làm sao đây?

Viết lại: .....

22 04:28

手机开通**国际漫游**了吗？

Shǒujī kāitōng **guójì mànyóu** le ma?

Điện thoại đã mở **chuyển vùng quốc tế** chưa?

Viết lại: .....

23 04:41

出发前一天再**检查一遍**。

Chūfā qián yì tiān zài **jiǎnchá yí biàn**.

Hôm trước ngày đi **kiểm tra lại một lượt**.

Viết lại: .....

24 04:54

有没有**纯玩团**？

Yǒu méiyǒu **chúnwán tuán**?

Có **tour chỉ đi chơi**, không mua sắm không?

Viết lại: .....

25 05:05

第三天的安排能**换一下**吗?

Dì-sān tiān de ānpái néng **huàn yíxià** ma?

Lịch ngày thứ ba **đổi** được không?

Viết lại: .....

26 05:19

能把行程发到我**微信**上吗?

Néng bǎ xíngchéng fā dào wǒ **Wēixìn** shang ma?

Em gửi lịch trình qua **WeChat** cho chị nhé?

Viết lại: .....

27 05:32

还要**银行流水**和在职证明。

Hái yào **yínháng liúshuǐ** hé zàizhí zhèngmíng.

Còn cần **sao kê ngân hàng** và giấy xác nhận công tác.

Viết lại: .....

28 05:46

最少几个人**成团**?

Zuìshǎo jǐ ge rén **chéng tuán**?

Tối thiểu mấy người mới **đủ đoàn**?

Viết lại: .....

29 05:58

有没有**自费项目**?

Yǒu méiyǒu **zìfèi xiàngmù**?

Có **hạng mục tự trả tiền** không?

Viết lại: .....

30 06:09

护照剩余**有效期**得超过半年。

Hùzhào shèngyú **yǒuxiàoqī** děi chāoguò bàn nián.

Hộ chiếu phải **còn hạn** trên nửa năm.

Viết lại: .....

31 06:23

好，我们就**报这个团**。

Hǎo, wǒmen jiù **bào zhège tuán**.

Được, tụi chị **đăng ký tour này**.

Viết lại: .....

32 06:36

取消的话**定金退**吗？

Qǔxiāo de huà **dìngjīn tuì** ma?

Nếu hủy thì có **hoàn tiền cọc** không?

Viết lại: .....

33 06:49

付款成功了，请查收。

Fùkuǎn chénggōng le, qǐng cháshōu.

Thanh toán thành công rồi, em kiểm tra nhé.

Viết lại: .....

34 07:03

国庆节我们**去哪儿玩**？

Guóqìngjié wǒmen **qù nǎr wán**?

Quốc khánh mình **đi đâu chơi**?

Viết lại: .....

35 07:15

避开节假日，人太多了。

Bìkāi jiéjiàrì, rén tài duō le.

Tránh ngày lễ, đông người lắm.

Viết lại: .....

36 07:28

我们**报团**还是**自由行**？

Wǒmen **bào tuán** háishi **zìyóuxíng**?

Mình **đi tour** hay **đi tự túc**?

Viết lại: .....

37 07:40

有没有**半自助**的产品?

Yǒu méiyǒu **bàn zìzhù** de chǎnpǐn?

Có gói **nửa tự túc** không?

Viết lại: .....

38 07:51

看评价再决定选哪家。

Kàn píngjià zài juédìng xuǎn nǎ jiā.

Xem đánh giá rồi mới quyết chọn hãng nào.

Viết lại: .....

39 08:05

那就报个团，**省得麻烦**。

Nà jiù bào ge tuán, **shěngde máfan**.

Vậy đăng ký tour đi, **đỡ phiền**.

Viết lại: .....

40 08:18

行程中途可以**离团**吗?

Xíngchéng zhōngtú kěyǐ **lí tuán** ma?

Giữa chừng có được **tách đoàn** không?

Viết lại: .....

41 08:30

保险包括在团费里吗?

Bǎoxiǎn bāokuò zài tuánfèi li ma?

Bảo hiểm có nằm trong phí tour không?

Viết lại: .....

42 08:43

现在报名有**早鸟优惠**。

Xiànzài bàomíng yǒu **zǎoniǎo yōuhuì**.

Đăng ký bây giờ có **ưu đãi đặt sớm**.

Viết lại: .....

43

08:56

液体要装进**透明袋**里。

Yètǐ yào zhuāng jìn **tòumíng dài** li.

Chất lỏng phải bỏ vào **túi trong suốt**.

Viết lại:

夜里的航班 — **Yèli de hángbān** — Chuyến đêm
câu 44

三十分钟内付款 — **sānshí fēnzhōng nèi fùkuǎn** — thanh toán trong…
câu 45

医院证明 — **yīyuàn zhèngmíng** — giấy của bệnh viện
câu 46

早点订票 — **zǎo diǎn dìng piào** — đặt vé sớm
câu 47

选前排 — **Xuǎn qiánpái** — Chọn chỗ phía trước
câu 48

改名字 — **Gǎi míngzi** — Sửa tên
câu 49

补差价 — **bǔ chājià** — bù chênh lệch giá
câu 50

准点率 — **zhǔndiǎnlǜ** — Tỷ lệ đúng giờ
câu 51

靠过道 — **kào guòdào** — cạnh lối đi
câu 52

开行程单 — **kāi xíngchéngdān** — lấy hóa đơn
câu 53

二号航站楼 — **èr hào hángzhànlóu** — Nhà ga số hai
câu 54

用信用卡付 — **yòng xìnyòngkǎ fù** — trả bằng thẻ tín dụng
câu 55

新的行程 — **xīn de xíngchéng** — lịch trình mới
câu 56

直飞 — **zhífēi** — bay thẳng
câu 57

电子客票 — **Diànzǐ kèpiào** — Vé điện tử
câu 58

不能退 — **bù néng tuì** — không được hoàn
câu 59

含税 — **hán shuì** — gồm thuế
câu 60

包括税费 — **bāokuò shuìfèi**
bao gồm thuế và phí
câu 61

腿部空间 — **Tuǐbù kōngjiān**
Chỗ để chân
câu 62

优惠 — **yōuhuì**
giảm giá
câu 63

单程还是往返 — **dānchéng háishi wǎngfǎn**
một chiều hay khứ h…
câu 64

不确定 — **bú quèdìng**
chưa chắc chắn
câu 65

可以退 — **kěyǐ tuì**
được hoàn
câu 66

航班取消 — **Hángbān qǔxiāo**
Chuyến bay bị hủy
câu 67

和护照上一致 — **hé hùzhào shang yízhì**
giống trên hộ chiếu
câu 68

自动取消 — **zìdòng qǔxiāo**
tự động hủy
câu 69

核对一下 — **héduì yíxià**
kiểm tra lại
câu 70

退票 — **Tuìpiào**
Hoàn vé
câu 71

44 09:24

夜里的航班便宜很多。

Yèli de hángbān piányi hěn duō.
Chuyến đêm rẻ hơn nhiều.

Viết lại: .....

45 09:36

请在**三十分钟内付款**。

Qǐng zài **sānshí fēnzhōng nèi fùkuǎn**.
Xin **thanh toán trong ba mươi phút**.

Viết lại: .....

46 09:48

有**医院证明**可以免费退。

Yǒu **yīyuàn zhèngmíng** kěyǐ miǎnfèi tuì.
Có **giấy của bệnh viện** thì được hoàn miễn phí.

Viết lại: .....

47 10:02

最好**早点订票**。

Zuìhǎo **zǎo diǎn dìng piào**.
Nên **đặt vé sớm** một chút.

Viết lại: .....

48 10:12

选前排要收费吗?

Xuǎn qiánpái yào shōufèi ma?
Chọn chỗ phía trước có mất phí không?

Viết lại: .....

49 10:23

改名字要收费吗?

Gǎi míngzi yào shōufèi ma?
Sửa tên có mất phí không?

Viết lại: .....

50 10:35

另外还要**补差价**。

Lìngwài hái yào **bǔ chājià**.

Ngoài ra phải **bù chênh lệch giá** vé.

Viết lại: .....

51 10:47

这班**准点率**挺高的。

Zhè bān **zhǔndiǎnlǜ** tǐng gāo de.

Tỷ lệ đúng giờ của chuyến này khá cao.

Viết lại: .....

52 10:59

给我**靠过道**的座位。

Gěi wǒ **kào guòdào** de zuòwèi.

Cho tôi ghế **cạnh lối đi**.

Viết lại: .....

53 11:10

机票要**开行程单**吗?

Jīpiào yào **kāi xíngchéngdān** ma?

Anh có cần **lấy hóa đơn** vé máy bay không?

Viết lại: .....

54 11:22

内排机场**二号航站楼**。

Nèipái jīchǎng **èr hào hángzhànlóu**.

Nhà ga số hai, sân bay Nội Bài.

Viết lại: .....

55 11:36

机票能**用信用卡付**吗?

Jīpiào néng **yòng xìnyòngkǎ fù** ma?

Vé máy bay **trả bằng thẻ tín dụng** được không?

Viết lại: .....

56 11:49

改好了，这是**新的行程**。

Gǎi hǎo le, zhè shì **xīn de xíngchéng**.
Đổi xong rồi, đây là **lịch trình mới**.

Viết lại: .....

57 12:02

有**直飞**的吗?

Yǒu **zhífēi** de ma?
Có chuyến **bay thẳng** không?

Viết lại: .....

58 12:12

电子客票会发到您邮箱。

Diànzǐ kèpiào huì fā dào nín yóuxiāng.
Vé điện tử sẽ được gửi vào email.

Viết lại: .....

59 12:25

特价票**不能退**。

Tèjià piào **bù néng tuì**.
Vé khuyến mãi **không được hoàn**.

Viết lại: .....

60 12:36

这个票价**含税**吗?

Zhège piàojià **hán shuì** ma?
Giá này đã **gồm thuế** chưa?

Viết lại: .....

61 12:48

已经**包括税费**了。

Yǐjīng **bāokuò shuìfèi** le.
Đã **bao gồm thuế và phí** rồi.

Viết lại: .....

62 12:59

腿部空间大一些。

Tuǐbù kōngjiān dà yìxiē.

Chỗ để chân rộng hơn một chút.

Viết lại: .....

63 13:10

小孩买票有**优惠**吗?

Xiǎohái mǎi piào yǒu **yōuhuì** ma?

Trẻ em có được **giảm giá** không?

Viết lại: .....

64 13:22

您买**单程还是往返**?

Nín mǎi **dānchéng háishi wǎngfǎn**?

Anh mua vé **một chiều hay khứ hồi**?

Viết lại: .....

65 13:34

回程日期还**不确定**。

Huíchéng rìqī hái **bú quèdìng**.

Ngày về **chưa chắc chắn**.

Viết lại: .....

66 13:46

这张机票**可以退**吗?

Zhè zhāng jīpiào **kěyǐ tuì** ma?

Vé này có **được hoàn** không?

Viết lại: .....

67 13:57

航班取消了怎么办?

Hángbān qǔxiāo le zěnme bàn?

Chuyến bay bị hủy thì làm sao?

Viết lại: .....

68 14:08

姓名要**和护照上一致**。

Xìngmíng yào **hé hùzhào shang yízhì**.

Họ tên phải **giống trên hộ chiếu**.

Viết lại: .....

69 14:21

超时订单会**自动取消**。

Chāoshí dìngdān huì **zìdòng qǔxiāo**.

Quá thời gian thì đơn sẽ **tự động hủy**.

Viết lại: .....

70 14:34

请您再**核对一下**信息。

Qǐng nín zài **héduì yíxià** xìnxī.

Anh **kiểm tra lại** thông tin giúp em.

Viết lại: .....

71 14:46

退票要扣百分之三十。

Tuìpiào yào kòu bǎi fēn zhī sānshí.

Hoàn vé sẽ bị trừ ba mươi phần trăm.

Viết lại: .....

摘下来 — zhāi xiàlai — tháo ra
câu 72

被取消了 — bèi qǔxiāo le — bị hủy
câu 73

调整 — tiáozhěng — điều chỉnh
câu 74

电子登机牌 — diànzǐ dēngjīpái — thẻ lên máy bay điện tử
câu 75

带来不便 — dàilái búbiàn — gây bất tiện
câu 76

单独拿出来 — dāndú ná chūlai — lấy ra riêng
câu 77

转过身 — zhuǎn guò shēn — xoay người lại
câu 78

带小孩的 — Dài xiǎohái de — có trẻ nhỏ
câu 79

登机桥 — Dēngjīqiáo — Ống lồng
câu 80

左拐 — zuǒ guǎi — rẽ trái
câu 81

回程 — huíchéng — chiều về
câu 82

重新取行李 — chóngxīn qǔ xíngli — lấy lại hành lý
câu 83

航班号 — hángbānhào — số hiệu chuyến bay
câu 84

打火机 — Dǎhuǒjī — Bật lửa
câu 85

截止 — jiézhǐ — đóng quầy
câu 86

核实一下 — héshí yíxià — xác minh
câu 87

过道 — guòdào — ghế lối đi
câu 88

扶梯 — **fútī** — thang cuốn
扶 梯
câu 89

超重了 — **chāozhòng le** — quá cân
超 重 了
câu 90

领餐券 — **lǐng cānquàn** — nhận phiếu ăn
领 餐 券
câu 91

赔偿 — **péicháng** — bồi thường
赔 偿
câu 92

飞往北京 — **Fēi wǎng Běijīng** — đi Bắc Kinh
飞 往 北 京
câu 93

开始值机 — **kāishǐ zhíjī** — bắt đầu làm thủ tục
开 始 值 机
câu 94

起飞前三小时 — **Qǐfēi qián sān xiǎoshí** — Trước giờ bay ba tiế…
起 飞 前 三 小 时
câu 95

可以办理 — **kěyǐ bànlǐ** — làm thủ tục được
可 以 办 理
câu 96

补打 — **bǔ dǎ** — in lại
补 打
câu 97

一路平安 — **yílù píng'ān** — thượng lộ bình an
一 路 平 安
câu 98

金属 — **jīnshǔ** — đồ kim loại
金 属
câu 99

扫登机牌 — **sǎo dēngjīpái** — quét thẻ lên máy bay
扫 登 机 牌
câu 100

单独的护照 — **dāndú de hùzhào** — hộ chiếu riêng
单 独 的 护 照
câu 101

护照和登机牌 — **hùzhào hé dēngjīpái** — hộ chiếu và thẻ lên m…
护 照 和 登 机 牌
câu 102

72 15:04

腰带和手表也**摘下来**。

Yāodài hé shǒubiǎo yě **zhāi xiàlai**.

Thắt lưng và đồng hồ cũng **tháo ra**.

Viết lại: .....

73 15:17

我们的航班**被取消了**。

Wǒmen de hángbān **bèi qǔxiāo le**.

Chuyến bay của chúng tôi **bị hủy** rồi.

Viết lại: .....

74 15:29

航班时间已经**调整**了。

Hángbān shíjiān yǐjīng **tiáozhěng** le.

Giờ bay đã được **điều chỉnh** rồi.

Viết lại: .....

75 15:41

手机上也有**电子登机牌**。

Shǒujī shang yě yǒu **diànzǐ dēngjīpái**.

Trên điện thoại cũng có **thẻ lên máy bay điện tử**.

Viết lại: .....

76 15:54

给您**带来不便**，非常抱歉。

Gěi nín **dàilái búbiàn**, fēicháng bàoqiàn.

Rất xin lỗi vì đã **gây bất tiện** cho anh.

Viết lại: .....

77 16:08

笔记本电脑要**单独拿出来**。

Bǐjìběn diànnǎo yào **dāndú ná chūlai**.

Máy tính xách tay phải **lấy ra riêng**.

Viết lại: .....

78 16:21

请**转过身**。

Qǐng **zhuǎn guò shēn**.

Anh **xoay người lại** ạ.

Viết lại: .....

79 16:31

带小孩的旅客可以先登机。

Dài xiǎohái de lǚkè kěyǐ xiān dēngjī.

Khách **có trẻ nhỏ** được lên trước.

Viết lại: .....

80 16:44

登机桥在左手边。

Dēngjīqiáo zài zuǒshǒubiān.

Ống lồng lên máy bay ở bên trái.

Viết lại: .....

81 16:56

往前走再**左拐**就到了。

Wǎng qián zǒu zài **zuǒ guǎi** jiù dào le.

Đi thẳng rồi **rẽ trái** là tới.

Viết lại: .....

82 17:09

有，这是**回程**的行程单。

Yǒu, zhè shì **huíchéng** de xíngchéngdān.

Có, đây là lịch trình **chiều về**.

Viết lại: .....

83 17:23

转机要**重新取行李**吗?

Zhuǎnjī yào **chóngxīn qǔ xíngli** ma?

Quá cảnh có cần **lấy lại hành lý** không?

Viết lại: .....

84 17:36

请核对姓名和**航班号**。

Qǐng héduì xìngmíng hé **hángbānhào**.

Anh kiểm tra lại tên và **số hiệu chuyến bay**.

Viết lại: .....

85 17:50

打火机不能带上飞机。

Dǎhuǒjī bù néng dài shàng fēijī.

Bật lửa không được mang lên máy bay.

Viết lại: .....

86 18:03

起飞前四十五分钟**截止**。

Qǐfēi qián sìshíwǔ fēnzhōng **jiézhǐ**.

Trước giờ bay bốn mươi lăm phút là **đóng quầy**.

Viết lại: .....

87 18:17

请稍等，我需要**核实一下**。

Qǐng shāo děng, wǒ xūyào **héshí yíxià**.

Mời anh chờ một chút, em cần **xác minh**.

Viết lại: .....

88 18:31

我要**过道**，我常去洗手间。

Wǒ yào **guòdào**, wǒ cháng qù xǐshǒujiān.

Cho tôi **ghế lối đi**, tôi hay đi vệ sinh.

Viết lại: .....

89 18:46

坐**扶梯**上三楼。

Zuò **fútī** shàng sān lóu.

Đi **thang cuốn** lên tầng ba.

Viết lại: .....

90 18:57

您的箱子**超重了**。

Nín de xiāngzi **chāozhòng le**.

Vali của anh **quá cân** rồi.

Viết lại: .....

91 19:07

请到柜台**领餐券**。

Qǐng dào guìtái **lǐng cānquàn**.

Mời anh đến quầy **nhận phiếu ăn**.

Viết lại: .....

92 19:19

晚点多久能**赔偿**?

Wǎndiǎn duō jiǔ néng **péicháng**?

Chậm bao lâu thì được **bồi thường**?

Viết lại: .....

93 19:31

飞往北京的航班开始登机了。

Fēi wǎng Běijīng de hángbān kāishǐ dēngjī le.

Chuyến **đi Bắc Kinh** bắt đầu lên máy bay.

Viết lại: .....

94 19:45

柜台几点**开始值机**?

Guìtái jǐ diǎn **kāishǐ zhíjī**?

Mấy giờ quầy **bắt đầu làm thủ tục**?

Viết lại: .....

95 19:57

起飞前三小时开放。

Qǐfēi qián sān xiǎoshí kāifàng.

Trước giờ bay ba tiếng là mở.

Viết lại: .....

96 20:09

核实好了，**可以办理**。

Héshí hǎo le, **kěyǐ bànlǐ**.

Xác minh xong rồi, **làm thủ tục được** ạ.

Viết lại: .....

97 20:22

拿护照去柜台**补打**。

Ná hùzhào qù guìtái **bǔ dǎ**.

Anh mang hộ chiếu ra quầy **in lại** nhé.

Viết lại: .....

98 20:34

好了，祝您**一路平安**。

Hǎo le, zhù nín **yílù píng'ān**.

Xong rồi, chúc anh **thượng lộ bình an**.

Viết lại: .....

99 20:47

口袋里还有**金属**吗?

Kǒudai li hái yǒu **jīnshǔ** ma?

Trong túi quần còn **đồ kim loại** không?

Viết lại: .....

100 20:58

请在这里**扫登机牌**。

Qǐng zài zhèlǐ **sǎo dēngjīpái**.

Mời **quét thẻ lên máy bay** ở đây.

Viết lại: .....

101 21:10

小孩也要**单独的护照**。

Xiǎohái yě yào **dāndú de hùzhào**.

Trẻ em cũng cần **hộ chiếu riêng**.

Viết lại: .....

102

21:22

请出示**护照和登机牌**。

Qǐng chūshì **hùzhào hé dēngjīpái**.

Mời xuất trình **hộ chiếu và thẻ lên máy bay**.

Viết lại:

把水洒到衣服上 — bǎ shuǐ sǎ dào yīfu shang — đổ nước ra áo
câu 103

我的座位 — wǒ de zuòwèi — chỗ của tôi
câu 104

系着安全带 — jì zhe ānquándài — thắt dây an toàn
câu 105

收起小桌板 — shōu qǐ xiǎozhuōbǎn — gấp bàn ăn lại
câu 106

禁止吸烟 — jìnzhǐ xīyān — Cấm hút thuốc
câu 107

走动走动 — zǒudòng zǒudòng — đi lại một chút
câu 108

地面温度 — Dìmiàn wēndù — Nhiệt độ mặt đất
câu 109

晕机 — yūnjī — say máy bay
câu 110

很正常 — hěn zhèngcháng — bình thường
câu 111

请小心 — qǐng xiǎoxīn — xin cẩn thận
câu 112

已经满了 — yǐjīng mǎn le — đầy rồi
câu 113

不要走动 — búyào zǒudòng — không được đi lại
câu 114

晕机药 — yūnjīyào — thuốc chống say
câu 115

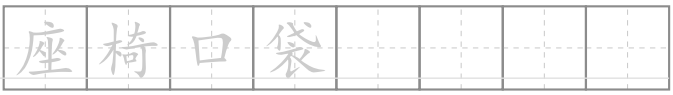
上面的包 — shàngmiàn de bāo — cái túi trên kia
câu 116

特殊餐 — Tèshū cān — Suất ăn đặc biệt
câu 117

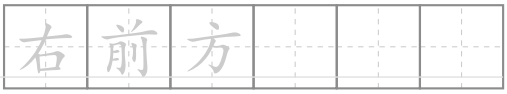
拉紧 — lā jǐn — cho chặt
câu 118

借我一支笔 — jiè wǒ yì zhī bǐ — mượn cây bút
câu 119

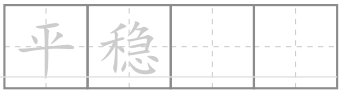
座椅口袋 zuòyǐ kǒudai
túi ghế
câu 120



右前方 yòu qiánfāng
phía trước bên phải
câu 121



平稳 píngwěn
ổn định
câu 122



103 21:41

我**把水洒到衣服上**了。

Wǒ **bǎ shuǐ sǎ dào yīfu shang** le.
Tôi làm **đổ nước ra áo** rồi.

Viết lại: .....

104 21:53

不好意思，这是**我的座位**。

Bùhǎoyìsi, zhè shì **wǒ de zuòwèi**.
Xin lỗi, đây là **chỗ của tôi**.

Viết lại: .....

105 22:06

坐着的时候最好**系着安全带**。

Zuò zhe de shíhou zuìhǎo **jì zhe ānquándài**.
Khi ngồi vẫn nên **thắt dây an toàn**.

Viết lại: .....

106 22:20

请**收起小桌板**。

Qǐng **shōu qǐ xiǎozhuōbǎn**.
Mời **gấp bàn ăn lại**.

Viết lại: .....

107 22:31

全程**禁止吸烟**。

Quánchéng **jìnzhǐ xīyān**.
Cấm hút thuốc trong suốt chuyến bay.

Viết lại: .....

108 22:43

起来**走动走动**吧。

Qǐlai **zǒudòng zǒudòng** ba.
Đứng dậy **đi lại một chút** đi.

Viết lại: .....

109 22:53

地面温度十八度。

Dìmiàn wēndù shíbā dù.

Nhiệt độ mặt đất là mười tám độ.

Viết lại: .....

110 23:05

我**晕机**了。

Wǒ **yūnjī** le.

Tôi bị **say máy bay** rồi.

Viết lại: .....

111 23:14

别怕，遇到气流**很正常**。

Bié pà, yù dào qìliú **hěn zhèngcháng**.

Đừng sợ, gặp nhiễu động là **bình thường**.

Viết lại: .....

112 23:29

打开行李架时**请小心**。

Dǎkāi xínglijià shí **qǐng xiǎoxīn**.

Khi mở ngăn hành lý **xin cẩn thận**.

Viết lại: .....

113 23:42

上面的行李架**已经满了**。

Shàngmiàn de xínglijià **yǐjīng mǎn le**.

Khoang hành lý phía trên **đầy rồi**.

Viết lại: .....

114 23:54

安全带灯亮时**不要走动**。

Ānquándài dēng liàng shí **búyào zǒudòng**.

Đèn dây an toàn sáng thì **không được đi lại**.

Viết lại: .....

115 24:09

有**晕机药**吗?

Yǒu **yūnjīyào** ma?

Có **thuốc chống say** không?

Viết lại: .....

116 24:20

麻烦帮我拿一下**上面的包**。

Máfan bāng wǒ ná yíxià **shàngmiàn de bāo**.

Phiền chị lấy giúp tôi **cái túi trên kia**.

Viết lại: .....

117 24:32

特殊餐会先发。

Tèshū cān huì xiān fā.

Suất ăn đặc biệt sẽ được phát trước.

Viết lại: .....

118 24:44

把这根带子**拉紧**。

Bǎ zhè gēn dàizi **lā jǐn**.

Kéo dây này **cho chặt**.

Viết lại: .....

119 24:55

能**借我一支笔**吗?

Néng **jiè wǒ yì zhī bǐ** ma?

Cho tôi **mượn cây bút** được không?

Viết lại: .....

120 25:05

看看**座椅口袋**里有没有东西。

Kànkan **zuòyǐ kǒudai** li yǒu méiyǒu dōngxi.

Kiểm tra lại **túi ghế** phía trước nhé.

Viết lại: .....

121 25:18

您的座位在**右前方**。

Nín de zuòwèi zài **yòu qiánfāng**.

Ghế của anh ở **phía trước bên phải**.

Viết lại: .....

122 25:30

别担心，很快就**平稳**了。

Bié dānxīn, hěn kuài jiù **píngwěn** le.

Đừng lo, sẽ **ổn định** nhanh thôi.

Viết lại: .....

自由行还是跟团 — zìyóuxíng háishi gēn tuán — tự túc hay theo…
câu 123

工程师 — gōngchéngshī — kỹ sư
câu 124

把东西装回去 — bǎ dōngxi zhuāng huíqu — xếp đồ lại
câu 125

不能带入境 — bù néng dài rùjìng — không được mang vào
câu 126

选越南语 — xuǎn Yuènányǔ — chọn tiếng Việt
câu 127

禁止入境 — jìnzhǐ rùjìng — bị cấm mang vào
câu 128

不用再录 — búyòng zài lù — không cần lấy lại
câu 129

十四岁以下 — Shísì suì yǐxià — dưới mười bốn tuổi
câu 130

写酒店 — xiě jiǔdiàn — ghi khách sạn
câu 131

录过指纹 — lù guo zhǐwén — lấy vân tay
câu 132

站直 — Zhàn zhí — Đứng thẳng
câu 133

往后退 — Wǎng hòu tuì — lùi lại
câu 134

划掉重写 — Huà diào chóng xiě — Gạch đi rồi viết lại
câu 135

禁止拍照 — jìnzhǐ pāizhào — không được chụp ảnh
câu 136

停留三十天 — tíngliú sānshí tiān — ở ba mươi ngày
câu 137

黄线 — huángxiàn — vạch vàng
câu 138

旅行团 — lǚxíngtuán — đoàn du lịch
câu 139

限带 — xiàn dài — chỉ được mang — câu 140

哪个窗口 — nǎge chuāngkǒu — quầy nào — câu 141

预订确认 — yùdìng quèrèn — xác nhận đặt phòng — câu 142

装的是什么 — zhuāng de shì shénme — đựng gì — câu 143

特产 — tèchǎn — đặc sản — câu 144

医院开的处方 — yīyuàn kāi de chǔfāng — đơn thuốc của bệnh… — câu 145

入境章 — Rùjìngzhāng — Dấu nhập cảnh — câu 146

邀请函 — yāoqǐnghán — thư mời — câu 147

五千美元 — wǔqiān měiyuán — năm nghìn đô la — câu 148

一点五升 — yī diǎn wǔ shēng — một lít rưỡi — câu 149

医生处方 — yīshēng chǔfāng — đơn của bác sĩ — câu 150

123 25:49

您是**自由行还是跟团**?

Nín shì **zìyóuxíng háishi gēn tuán**?

Anh đi **tự túc hay theo đoàn**?

Viết lại:

124 26:02

我在一家工厂当**工程师**。

Wǒ zài yì jiā gōngchǎng dāng **gōngchéngshī**.

Tôi làm **kỹ sư** ở một nhà máy.

Viết lại:

125 26:14

您可以**把东西装回去**了。

Nín kěyǐ **bǎ dōngxi zhuāng huíqu** le.

Anh có thể **xếp đồ lại** vào vali rồi.

Viết lại:

126 26:26

肉和蛋**不能带入境**。

Ròu hé dàn **bù néng dài rùjìng**.

Thịt và trứng **không được mang vào**.

Viết lại:

127 26:39

屏幕上可以**选越南语**。

Píngmù shang kěyǐ **xuǎn Yuènányǔ**.

Trên màn hình có thể **chọn tiếng Việt**.

Viết lại:

128 26:51

肉制品都**禁止入境**。

Ròuzhìpǐn dōu **jìnzhǐ rùjìng**.

Sản phẩm từ thịt đều **bị cấm mang vào**.

Viết lại:

129 27:04

录过的可以**不用再录**。

Lù guo de kěyǐ **búyòng zài lù**.
Đã lấy rồi thì **không cần lấy lại**.

Viết lại: .....

130 27:16

十四岁以下免录指纹。

Shísì suì yǐxià miǎn lù zhǐwén.
Trẻ **dưới mười bốn tuổi** không cần lấy vân tay.

Viết lại: .....

131 27:30

在华地址**写酒店**可以吗?

Zài Huá dìzhǐ **xiě jiǔdiàn** kěyǐ ma?
Địa chỉ ở Trung Quốc **ghi khách sạn** được không?

Viết lại: .....

132 27:44

上次我已经**录过指纹**了。

Shàng cì wǒ yǐjīng **lù guo zhǐwén** le.
Lần trước tôi đã **lấy vân tay** rồi.

Viết lại: .....

133 27:56

站直，不要动。

Zhàn zhí, búyào dòng.
Đứng thẳng, đừng cử động.

Viết lại: .....

134 28:07

往后退一点。

Wǎng hòu tuì yìdiǎn.
Anh **lùi lại** một chút.

Viết lại: .....

135 28:17

划掉重写就行。

Huà diào chóng xiě jiù xíng.

Gạch đi rồi viết lại là được.

Viết lại: .....

136 28:28

这里**禁止拍照**。

Zhèlǐ **jìnzhǐ pāizhào**.

Ở đây **không được chụp ảnh**.

Viết lại: .....

137 28:38

您的签证可以**停留三十天**。

Nín de qiānzhèng kěyǐ **tíngliú sānshí tiān**.

Visa của anh được **ở ba mươi ngày**.

Viết lại: .....

138 28:52

请在**黄线**外等候。

Qǐng zài **huángxiàn** wài děnghòu.

Mời đứng chờ sau **vạch vàng**.

Viết lại: .....

139 29:04

我跟**旅行团**来的。

Wǒ gēn **lǚxíngtuán** lái de.

Tôi đi theo **đoàn du lịch**.

Viết lại: .....

140 29:14

香烟**限带**四百支。

Xiāngyān **xiàn dài** sìbǎi zhī.

Thuốc lá **chỉ được mang** bốn trăm điếu.

Viết lại: .....

141 29:27
在**哪个窗口**交税?
Zài **nǎge chuāngkǒu** jiāo shuì?
Đóng thuế ở **quầy nào**?
Viết lại:

142 29:38
有酒店**预订确认**吗?
Yǒu jiǔdiàn **yùdìng quèrèn** ma?
Có **xác nhận đặt phòng** khách sạn không?
Viết lại:

143 29:50
这里面**装的是什么**?
Zhè lǐmiàn **zhuāng de shì shénme**?
Trong này **đựng gì** vậy?
Viết lại:

144 30:00
是我们家乡的**特产**。
Shì wǒmen jiāxiāng de **tèchǎn**.
Là **đặc sản** quê tôi.
Viết lại:

145 30:11
这是**医院开的处方**。
Zhè shì **yīyuàn kāi de chǔfāng**.
Đây là **đơn thuốc của bệnh viện**.
Viết lại:

146 30:22
入境章盖在哪一页?
Rùjìngzhāng gài zài nǎ yí yè?
Dấu nhập cảnh đóng ở trang nào?
Viết lại:

147 30:35

这是合作方的**邀请函**。

Zhè shì hézuòfāng de **yāoqǐnghán**.

Đây là **thư mời** của đối tác.

Viết lại: .....

148 30:46

我带了**五千美元**现金。

Wǒ dài le **wǔqiān měiyuán** xiànjīn.

Tôi mang theo **năm nghìn đô la** tiền mặt.

Viết lại: .....

149 30:59

酒不能超过**一点五升**。

Jiǔ bù néng chāoguò **yī diǎn wǔ shēng**.

Rượu không quá **một lít rưỡi**.

Viết lại: .....

150 31:11

这个药有**医生处方**吗?

Zhège yào yǒu **yīshēng chǔfāng** ma?

Thuốc này có **đơn của bác sĩ** không?

Viết lại: .....

日用品 — **Rìyòngpǐn** — Đồ dùng hằng ngày
câu 151

签字 — **qiānzì** — ký tên
câu 152

人脸照片 — **rénliǎn zhàopiàn** — ảnh khuôn mặt
câu 153

齐了 — **qí le** — đủ hết
câu 154

拉链 — **Lāliàn** — Khóa kéo
câu 155

红丝带 — **hóng sīdài** — ruy băng đỏ
câu 156

放下面 — **fàng xiàmiàn** — ở dưới
câu 157

行李车 — **Xínglichē** — Xe đẩy hành lý
câu 158

取行李 — **qǔ xíngli** — lấy hành lý
câu 159

推到外面 — **tuī dào wàimiàn** — đẩy ra ngoài
câu 160

行李查询处 — **xíngli cháxúnchù** — quầy hành lý thất lạc
câu 161

填一下 — **tián yíxià** — điền
câu 162

酒店地址 — **jiǔdiàn dìzhǐ** — địa chỉ khách sạn
câu 163

收费 — **shōufèi** — mất phí
câu 164

手续费 — **shǒuxùfèi** — phí thủ tục
câu 165

把卡插进去 — **bǎ kǎ chā jìnqu** — Cắm thẻ vào
câu 166

扣钱了 — **kòu qián le** — bị trừ rồi
câu 167

搞定了 — **gǎodìng le** — Xong hết rồi
câu 168

按价值赔偿 — **àn jiàzhí péicháng** — bồi thường theo giá trị
câu 169

多少钱 — **duōshao qián** — bao nhiêu tiền
câu 170

移动数据 — **yídòng shùjù** — dữ liệu di động
câu 171

数据漫游 — **Shùjù mànyóu** — Chuyển vùng dữ liệu
câu 172

再过海关 — **zài guò hǎiguān** — rồi mới qua hải quan
câu 173

换钱 — **Huàn qián** — đổi tiền
câu 174

另外收费 — **lìngwài shōufèi** — tính phí riêng
câu 175

还没看到 — **hái méi kàndào** — vẫn chưa thấy
câu 176

行李保险 — **xíngli bǎoxiǎn** — bảo hiểm hành lý
câu 177

银联 — **Yínlián** — UnionPay
câu 178

通话时间 — **tōnghuà shíjiān** — phút gọi
câu 179

锁网 — **suǒwǎng** — khóa mạng
câu 180

重启 — **Chóngqǐ** — Khởi động lại
câu 181

151 31:29

日用品我得自己买吗?

Rìyòngpǐn wǒ děi zìjǐ mǎi ma?
Đồ dùng hằng ngày tôi phải tự mua à?

Viết lại:

152 31:42

这份记录需要您**签字**。

Zhè fèn jìlù xūyào nín **qiānzì**.
Biên bản này cần anh **ký tên**.

Viết lại:

153 31:55

麻烦您拍一张**人脸照片**。

Máfan nín pāi yì zhāng **rénliǎn zhàopiàn**.
Phiền anh chụp **ảnh khuôn mặt**.

Viết lại:

154 32:07

行李都**齐了**吗?

Xíngli dōu **qí le** ma?
Hành lý **đủ hết** chưa?

Viết lại:

155 32:17

拉链被扯坏了。

Lāliàn bèi chěhuài le.
Khóa kéo bị giật hỏng rồi.

Viết lại:

156 32:28

绑着**红丝带**的箱子是我的。

Bǎngzhe **hóng sīdài** de xiāngzi shì wǒ de.
Cái vali buộc **ruy băng đỏ** là của mình.

Viết lại:

157 32:42
大箱子**放下面**，小包放上面。
Dà xiāngzi **fàng xiàmiàn**, xiǎo bāo fàng shàngmiàn.
Để vali to **ở dưới**, túi nhỏ ở trên.

Viết lại: .....

158 32:58
行李车在哪儿拿?
Xínglichē zài nǎr ná?
Xe đẩy hành lý lấy ở đâu?

Viết lại: .....

159 33:09
请问，在哪儿**取行李**?
Qǐngwèn, zài nǎr **qǔ xíngli**?
Xin hỏi, **lấy hành lý** ở đâu ạ?

Viết lại: .....

160 33:22
行李车能**推到外面**吗?
Xínglichē néng **tuī dào wàimiàn** ma?
Xe đẩy có **đẩy ra ngoài** được không?

Viết lại: .....

161 33:34
去那边的**行李查询处**。
Qù nàbiān de **xíngli cháxúnchù**.
Anh đến **quầy hành lý thất lạc** bên kia nhé.

Viết lại: .....

162 33:47
麻烦您**填一下**这张表。
Máfan nín **tián yíxià** zhè zhāng biǎo.
Phiền anh **điền** tờ khai này.

Viết lại: .....

163 33:58

写上**酒店地址**和电话。

Xiěshang **jiǔdiàn dìzhǐ** hé diànhuà.

Ghi **địa chỉ khách sạn** và số điện thoại.

Viết lại: .....

164 34:12

用外卡取钱要**收费**吗?

Yòng wàikǎ qǔ qián yào **shōufèi** ma?

Rút tiền bằng thẻ nước ngoài có **mất phí** không?

Viết lại: .....

165 34:25

要**手续费**吗?

Yào **shǒuxùfèi** ma?

Có mất **phí thủ tục** không?

Viết lại: .....

166 34:35

先**把卡插进去**。

Xiān **bǎ kǎ chā jìnqu**.

Cắm thẻ vào trước.

Viết lại: .....

167 34:46

钱没出来，可是卡里**扣钱了**。

Qián méi chūlai, kěshì kǎ li **kòu qián le**.

Tiền không ra mà tài khoản **bị trừ rồi**.

Viết lại: .....

168 35:00

都**搞定了**，走吧!

Dōu **gǎodìng le**, zǒu ba!

Xong hết rồi, đi thôi!

Viết lại: .....

169 35:11

或者**按价值赔偿**。

Huòzhě **àn jiàzhí péicháng**.
Hoặc **bồi thường theo giá trị**.

Viết lại: .....

170 35:23

这个套餐**多少钱**?

Zhège tàocān **duōshao qián**?
Gói này **bao nhiêu tiền**?

Viết lại: .....

171 35:33

把**移动数据**打开。

Bǎ **yídòng shùjù** dǎkāi.
Anh bật **dữ liệu di động** lên.

Viết lại: .....

172 35:45

数据漫游也要开。

Shùjù mànyóu yě yào kāi.
Chuyển vùng dữ liệu cũng phải bật.

Viết lại: .....

173 35:57

先取行李，**再过海关**。

Xiān qǔ xíngli, **zài guò hǎiguān**.
Lấy hành lý trước **rồi mới qua hải quan**.

Viết lại: .....

174 36:10

换钱的柜台在哪儿?

Huàn qián de guìtái zài nǎr?
Quầy **đổi tiền** ở đâu ạ?

Viết lại: .....

175 36:21

国际长途**另外收费**。

Guójì chángtú **lìngwài shōufèi**.

Gọi quốc tế thì **tính phí riêng**.

Viết lại: .....

176 36:34

行李都出完了，我的箱子**还没看到**。

Xíngli dōu chūwán le, wǒ de xiāngzi **hái méi kàndào**.

Hết hành lý rồi mà vali của mình **vẫn chưa thấy**.

Viết lại: .....

177 36:50

下次得买**行李保险**了。

Xià cì děi mǎi **xíngli bǎoxiǎn** le.

Lần sau phải mua **bảo hiểm hành lý** thôi.

Viết lại: .....

178 37:03

有**银联**标志的都可以。

Yǒu **Yínlián** biāozhì de dōu kěyǐ.

Máy có biểu tượng **UnionPay** là dùng được.

Viết lại: .....

179 37:16

一百块，包含**通话时间**。

Yìbǎi kuài, bāohán **tōnghuà shíjiān**.

Một trăm tệ, có cả **phút gọi**.

Viết lại: .....

180 37:29

我的手机有没有**锁网**？

Wǒ de shǒujī yǒu méiyǒu **suǒwǎng**?

Điện thoại tôi có bị **khóa mạng** không nhỉ?

Viết lại: .....

181

37:41

重启一下就有信号了。

Chóngqǐ yíxià jiù yǒu xìnhào le.

Khởi động lại máy là có sóng.

Viết lại:

不会念 — **bú huì niàn** — không biết đọc
câu 182

硬币 — **yìngbì** — tiền xu
câu 183

叫个滴滴 — **Jiào ge Dīdī** — Gọi Didi
câu 184

售票机 — **shòupiàojī** — Máy bán vé
câu 185

晚到 — **wǎn dào** — đến muộn
câu 186

过安检 — **guò ānjiǎn** — qua máy soi
câu 187

无线网 — **wúxiànwǎng** — wifi
câu 188

帮您拿 — **bāng nín ná** — mang giúp
câu 189

往市区方向 — **wǎng shìqū fāngxiàng** — hướng vào thành phố
câu 190

加上 — **Jiāshang** — Cộng
câu 191

掉头 — **diàotóu** — quay đầu
câu 192

行李多 — **xíngli duō** — nhiều hành lý
câu 193

总算 — **Zǒngsuàn** — Cuối cùng cũng
câu 194

英文版 — **Yīngwén bǎn** — bản tiếng Anh
câu 195

取消订单 — **qǔxiāo dìngdān** — hủy chuyến
câu 196

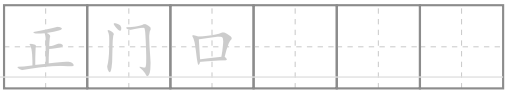
插座 — **chāzuò** — ổ cắm
câu 197

欢迎光临 — **Huānyíng guānglín** — Chào mừng quý khách
câu 198

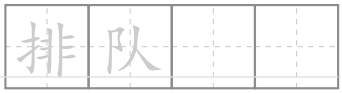
蓝色的标志 **lánsè de biāozhì**
biển màu xanh lam
câu 199



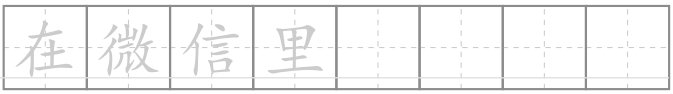
正门口 **zhèng ménkǒu**
cửa chính
câu 200



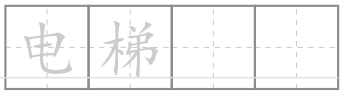
排队 **páiduì**
Xếp hàng
câu 201



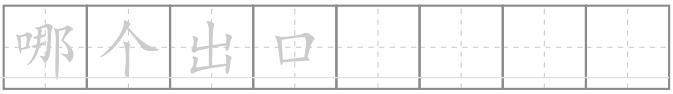
在微信里 **Zài Wēixìn li**
trong WeChat
câu 202



电梯 **diàntī**
thang máy
câu 203



哪个出口 **Nǎge chūkǒu**
Cửa ra nào
câu 204



182 37:58

我**不会念**，您看手机吧。

Wǒ **bú huì niàn**, nín kàn shǒujī ba.

Tôi **không biết đọc**, bác xem điện thoại nhé.

Viết lại: .....

183 38:10

这台机器只收**硬币**吗?

Zhè tái jīqì zhǐ shōu **yìngbì** ma?

Máy này chỉ nhận **tiền xu** à?

Viết lại: .....

184 38:23

叫个滴滴吧，比出租车便宜。

Jiào ge Dīdī ba, bǐ chūzūchē piányi.

Gọi Didi đi, rẻ hơn taxi.

Viết lại: .....

185 38:38

地铁**售票机**在哪儿?

Dìtiě **shòupiàojī** zài nǎr?

Máy bán vé tàu điện ở đâu?

Viết lại: .....

186 38:49

我跟酒店说一声会**晚到**。

Wǒ gēn jiǔdiàn shuō yì shēng huì **wǎn dào**.

Để tôi báo khách sạn là sẽ **đến muộn**.

Viết lại: .....

187 39:02

行李要**过安检**。

Xíngli yào **guò ānjiǎn**.

Hành lý phải **qua máy soi** an ninh.

Viết lại: .....

188 39:13
车上有**无线网**吗?
Chē shang yǒu **wúxiànwǎng** ma?
Trên xe có **wifi** không?
Viết lại:

189 39:24
行李我来**帮您拿**。
Xíngli wǒ lái **bāng nín ná**.
Hành lý để tôi **mang giúp** anh.
Viết lại:

190 39:35
坐**往市区方向**的车。
Zuò **wǎng shìqū fāngxiàng** de chē.
Lên tàu **hướng vào thành phố**.
Viết lại:

191 39:47
加上过路费十五块。
Jiāshang guòlùfèi shíwǔ kuài.
Cộng phí cầu đường mười lăm tệ.
Viết lại:

192 39:59
这里不能左转，得**掉头**。
Zhèli bù néng zuǒ zhuǎn, děi **diàotóu**.
Chỗ này cấm rẽ trái, phải **quay đầu**.
Viết lại:

193 40:12
我们**行李多**，还是打车吧。
Wǒmen **xíngli duō**, háishi dǎchē ba.
Mình **nhiều hành lý**, đi taxi cho rồi.
Viết lại:

194 40:27

总算到酒店了！

Zǒngsuàn dào jiǔdiàn le!

Cuối cùng cũng tới khách sạn rồi!

Viết lại: .....

195 40:37

滴滴有**英文版**吗？

Dīdī yǒu **Yīngwén bǎn** ma?

Didi có **bản tiếng Anh** không?

Viết lại: .....

196 40:48

司机**取消订单**了！

Sījī **qǔxiāo dìngdān** le!

Tài xế **hủy chuyến** rồi!

Viết lại: .....

197 40:59

有充电的**插座**吗？

Yǒu chōngdiàn de **chāzuò** ma?

Có **ổ cắm** để sạc điện thoại không?

Viết lại: .....

198 41:10

欢迎光临本酒店。

Huānyíng guānglín běn jiǔdiàn.

Chào mừng quý khách đến khách sạn.

Viết lại: .....

199 41:22

跟着**蓝色的标志**走。

Gēnzhe **lánsè de biāozhì** zǒu.

Đi theo **biển màu xanh lam**.

Viết lại: .....

200 41:33

师傅，停在**正门口**吧。

Shīfu, tíng zài **zhèng ménkǒu** ba.

Bác ơi, dừng ở **cửa chính** giúp tôi.

Viết lại: .....

201 41:46

在这儿**排队**等出租车。

Zài zhèr **páiduì** děng chūzūchē.

Xếp hàng chờ taxi ở đây.

Viết lại: .....

202 41:58

在微信里也能叫滴滴。

Zài Wēixìn li yě néng jiào Dīdī.

Gọi Didi **trong WeChat** cũng được.

Viết lại: .....

203 42:11

有**电梯**吗？箱子太重了。

Yǒu **diàntī** ma? Xiāngzi tài zhòng le.

Có **thang máy** không? Vali nặng quá.

Viết lại: .....

204 42:25

哪个出口离酒店最近？

Nǎge chūkǒu lí jiǔdiàn zuì jìn?

Cửa ra nào gần khách sạn nhất?

Viết lại: .....

生日 — câu 205
shēngrì
sinh nhật

矿泉水 — câu 206
kuàngquánshuǐ
Nước suối

登记 — câu 207
dēngjì
đăng ký

不一样 — câu 208
bù yíyàng
khác nhau

自助 — câu 209
zìzhù
buffet

双床房 — câu 210
shuāngchuángfáng
phòng hai giường

两份早餐 — câu 211
liǎng fèn zǎocān
bữa sáng cho hai người

加床 — câu 212
Jiā chuáng
Kê thêm giường

加一份早餐 — câu 213
Jiā yí fèn zǎocān
Thêm một suất ăn sáng

提前一天 — câu 214
tíqián yì tiān
trước một ngày

要加钱 — câu 215
yào jiā qián
tính thêm tiền

提前付过了 — câu 216
tíqián fù guo le
thanh toán trước rồi

加收半天 — câu 217
jiāshōu bàntiān
tính thêm nửa ngày

送上去 — câu 218
sòng shàngqu
mang lên

换一间 — câu 219
huàn yì jiān
đổi phòng khác

整理一下 — câu 220
zhěnglǐ yíxià
sắp xếp đồ đạc

手续 — câu 221
Shǒuxù
Thủ tục

连无线网 **Lián wúxiànwǎng**
Kết nối wifi
câu 222

早餐厅 **Zǎocāntīng**
Nhà hàng ăn sáng
câu 223

预订人 **Yùdìngrén**
Người đặt
câu 224

确认单 **quèrèndān**
phiếu xác nhận
câu 225

退房时 **tuìfáng shí**
lúc trả phòng
câu 226

退房时间 **Tuìfáng shíjiān**
Giờ trả phòng
câu 227

吹风机 **chuīfēngjī**
máy sấy tóc
câu 228

升级 **shēngjí**
nâng hạng
câu 229

浴缸 **yùgāng**
bồn tắm
câu 230

办理入住 **bànlǐ rùzhù**
nhận phòng
câu 231

朝花园 **cháo huāyuán**
nhìn ra vườn
câu 232

保险箱 **bǎoxiǎnxiāng**
két sắt
câu 233

平台 **píngtái**
nền tảng
câu 234

退房 **Tuìfáng**
trả phòng
câu 235

整个城市 **zhěnggè chéngshì**
cả thành phố
câu 236

窗帘 **Chuānglián**
Rèm cửa
câu 237

205 42:37
今天是我太太的**生日**。
Jīntiān shì wǒ tàitai de **shēngrì**.
Hôm nay là **sinh nhật** vợ tôi.
Viết lại:

206 42:49
房间里的**矿泉水**免费吗?
Fángjiān li de **kuàngquánshuǐ** miǎnfèi ma?
Nước suối trong phòng có miễn phí không?
Viết lại:

207 43:01
麻烦把护照给我**登记**一下。
Máfan bǎ hùzhào gěi wǒ **dēngjì** yíxià.
Phiền anh đưa hộ chiếu để tôi **đăng ký**.
Viết lại:

208 43:14
护照上的名字和预订的**不一样**。
Hùzhào shang de míngzi hé yùdìng de **bù yíyàng**.
Tên trên hộ chiếu và tên đặt phòng **khác nhau**.
Viết lại:

209 43:29
早餐是中西式**自助**。
Zǎocān shì zhōng-xīshì **zìzhù**.
Bữa sáng là **buffet** kiểu Trung và Tây.
Viết lại:

210 43:42
咦，我订的是**双床房**啊。
Yí, wǒ dìng de shì **shuāngchuángfáng** a.
Ơ, tôi đặt **phòng hai giường** cơ mà.
Viết lại:

211
43:56
含**两份早餐**。
Hán **liǎng fèn zǎocān**.
Có kèm **bữa sáng cho hai người**.
Viết lại:

212
44:07
加床要另外收费。
Jiā chuáng yào lìngwài shōufèi.
Kê thêm giường tính thêm phí ạ.
Viết lại:

213
44:18
加一份早餐多少钱?
Jiā yí fèn zǎocān duōshao qián?
Thêm một suất ăn sáng bao nhiêu tiền?
Viết lại:

214
44:30
续住请**提前一天**说。
Xùzhù qǐng **tíqián yì tiān** shuō.
Muốn ở thêm thì báo **trước một ngày** nhé.
Viết lại:

215
44:43
提前入住**要加钱**吗?
Tíqián rùzhù **yào jiā qián** ma?
Nhận phòng sớm có **tính thêm tiền** không?
Viết lại:

216
44:57
房费已经**提前付过了**。
Fángfèi yǐjīng **tíqián fù guo le**.
Tiền phòng đã **thanh toán trước rồi**.
Viết lại:

217 45:09
十点以前要**加收半天**。
Shí diǎn yǐqián yào **jiāshōu bàntiān**.
Trước mười giờ thì **tính thêm nửa ngày**.
Viết lại:

218 45:23
行李我们稍后**送上去**。
Xíngli wǒmen shāohòu **sòng shàngqu**.
Hành lý chúng tôi sẽ **mang lên** sau.
Viết lại:

219 45:35
打电话让前台**换一间**。
Dǎ diànhuà ràng qiántái **huàn yì jiān**.
Gọi lễ tân **đổi phòng khác** đi.
Viết lại:

220 45:48
打开箱子**整理一下**吧。
Dǎkāi xiāngzi **zhěnglǐ yíxià** ba.
Mở vali ra **sắp xếp đồ đạc** thôi.
Viết lại:

221 46:00
手续办好了。
Shǒuxù bàn hǎo le.
Thủ tục xong rồi ạ.
Viết lại:

222 46:10
连无线网要输房号和姓。
Lián wúxiànwǎng yào shū fánghào hé xìng.
Kết nối wifi cần nhập số phòng và họ.
Viết lại:

223
46:24
早餐厅在二楼。
Zǎocāntīng zài èr lóu.
Nhà hàng ăn sáng ở tầng hai.
Viết lại:

224
46:35
预订人叫阮文安。
Yùdìngrén jiào Ruǎn Wén'ān.
Người đặt tên là Nguyễn Văn An.
Viết lại:

225
46:47
这是预订**确认单**。
Zhè shì yùdìng **quèrèndān**.
Đây là **phiếu xác nhận** đặt phòng.
Viết lại:

226
46:58
发票**退房时**再开。
Fāpiào **tuìfáng shí** zài kāi.
Hóa đơn thì **lúc trả phòng** mới xuất.
Viết lại:

227
47:10
退房时间是几点?
Tuìfáng shíjiān shì jǐ diǎn?
Giờ trả phòng là mấy giờ?
Viết lại:

228
47:21
房间有**吹风机**吗?
Fángjiān yǒu **chuīfēngjī** ma?
Phòng có **máy sấy tóc** không?
Viết lại:

229 47:32

可以**升级**房间吗?

Kěyǐ **shēngjí** fángjiān ma?

Có thể **nâng hạng** phòng không?

Viết lại:

230 47:43

卫生间还有**浴缸**。

Wèishēngjiān hái yǒu **yùgāng**.

Phòng tắm có cả **bồn tắm** nữa.

Viết lại:

231 47:55

您好，我要**办理入住**。

Nín hǎo, wǒ yào **bànlǐ rùzhù**.

Chào chị, tôi muốn **nhận phòng**.

Viết lại:

232 48:08

能换成**朝花园**的吗?

Néng huànchéng **cháo huāyuán** de ma?

Đổi sang phòng **nhìn ra vườn** được không?

Viết lại:

233 48:20

房间里有**保险箱**吗?

Fángjiān li yǒu **bǎoxiǎnxiāng** ma?

Trong phòng có **két sắt** không?

Viết lại:

234 48:31

您是在哪个**平台**订的?

Nín shì zài nǎge **píngtái** dìng de?

Anh đặt qua **nền tảng** nào ạ?

Viết lại:

235 48:43

退房的时候就退给您。

Tuìfáng de shíhou jiù tuì gěi nín.

Lúc **trả phòng** sẽ hoàn lại ngay cho anh.

Viết lại: .....

236 48:56

窗外能看到**整个城市**。

Chuāngwài néng kàndào **zhěnggè chéngshì**.

Ngoài cửa sổ nhìn thấy **cả thành phố**.

Viết lại: .....

237 49:08

窗帘用这个按钮控制。

Chuānglián yòng zhège ànniǔ kòngzhì.

Rèm cửa điều khiển bằng nút này.

Viết lại: .....

手机充电器 shǒujī chōngdiànqì
cái sạc điện thoại
câu 238

打印文件 dǎyìn wénjiàn
in tài liệu
câu 239

存着 cúnzhe
giữ
câu 240

小吃 xiǎochī
đồ ăn nhẹ
câu 241

低一点 dī yìdiǎn
thấp hơn
câu 242

买泳帽 mǎi yǒngmào
mua mũ bơi
câu 244

还给前台 huán gěi qiántái
trả lại cho lễ tân
câu 245

长城 Chángchéng
Vạn Lý Trường Thành
câu 246

搬行李 bān xíngli
chuyển hành lý
câu 247

行李员 Xíngliyuán
Nhân viên hành lý
câu 248

烧水壶 shāoshuǐhú
ấm đun nước
câu 249

老是断线 lǎoshì duànxiàn
cứ bị rớt mạng
câu 250

换房 huàn fáng
đổi phòng
câu 251

百分之五十 bǎi fēn zhī wǔshí
năm mươi phần trăm
câu 252

牙具 yájù
bộ bàn chải kem đánh răng
câu 253

地毯 Dìtǎn
Thảm
câu 254

冲不下去 chōng bu xiàqu
xả không trôi
câu 255

健身房 — **Jiànshēnfáng** — Phòng gym
câu 256

几件 — **jǐ jiàn** — mấy kiện
câu 257

两瓶矿泉水 — **liǎng píng kuàngquánshuǐ** — hai chai nước suối
câu 258

垃圾 — **lājī** — thùng rác
câu 259

炒青菜 — **chǎo qīngcài** — rau xào
câu 261

全天开放 — **quántiān kāifàng** — mở cửa cả ngày
câu 262

小费 — **xiǎofèi** — tiền boa
câu 263

不临街 — **bù línjiē** — không nhìn ra đường
câu 265

当天 — **dàngtiān** — trong ngày
câu 266

没电 — **méi diàn** — không có điện
câu 267

背包 — **bèibāo** — ba lô
câu 268

238 49:26

借我一个**手机充电器**。

Jiè wǒ yí ge **shǒujī chōngdiànqì**.

Cho tôi mượn **cái sạc điện thoại**.

Viết lại:

239 49:38

这里可以**打印文件**吗?

Zhèli kěyǐ **dǎyìn wénjiàn** ma?

Ở đây **in tài liệu** được không?

Viết lại:

240 49:49

那可以免费给您**存着**。

Nà kěyǐ miǎnfèi gěi nín **cúnzhe**.

Vậy chúng tôi **giữ** miễn phí cho anh.

Viết lại:

241 50:01

十一点以后只有面条和**小吃**。

Shíyī diǎn yǐhòu zhǐ yǒu miàntiáo hé **xiǎochī**.

Sau mười một giờ chỉ có mì và **đồ ăn nhẹ**.

Viết lại:

242 50:15

这个枕头太高了，有**低一点**的吗?

Zhège zhěntou tài gāo le, yǒu **dī yìdiǎn** de ma?

Gối này cao quá, có loại **thấp hơn** không?

Viết lại:

243 50:30

换房要**补差价**吗?

Huàn fáng yào **bǔ chājià** ma?

Đổi phòng có phải **bù chênh lệch** không?

Viết lại:

244 50:43

前台可以**买泳帽**。

Qiántái kěyǐ **mǎi yǒngmào**.

Có thể **mua mũ bơi** ở lễ tân.

Viết lại:

245 50:55

旧房卡**还给前台**。

Jiù fángkǎ **huán gěi qiántái**.

Thẻ phòng cũ **trả lại cho lễ tân**.

Viết lại:

246 51:07

帮我订去**长城**的票。

Bāng wǒ dìng qù **Chángchéng** de piào.

Đặt giúp tôi vé đi **Vạn Lý Trường Thành**.

Viết lại:

247 51:19

有人帮我**搬行李**吗?

Yǒu rén bāng wǒ **bān xíngli** ma?

Có người lên giúp tôi **chuyển hành lý** không?

Viết lại:

248 51:31

行李员马上上去帮您。

Xíngliyuán mǎshàng shàngqu bāng nín.

Nhân viên hành lý sẽ lên giúp anh ngay.

Viết lại:

249 51:43

有**烧水壶**吗?

Yǒu **shāoshuǐhú** ma?

Có **ấm đun nước** không?

Viết lại:

250 51:53
房间的无线网**老是断线**。
Fángjiān de wúxiànwǎng **lǎoshì duànxiàn**.
Wifi trong phòng **cứ bị rớt mạng**.

Viết lại: .....

251 52:06
还不行的话就给您**换房**。
Hái bù xíng dehuà jiù gěi nín **huàn fáng**.
Vẫn không được thì **đổi phòng** cho anh.

Viết lại: .....

252 52:19
加急要加收**百分之五十**。
Jiājí yào jiāshōu **bǎi fēn zhī wǔshí**.
Giặt nhanh tính thêm **năm mươi phần trăm**.

Viết lại: .....

253 52:33
再拿一套**牙具**。
Zài ná yí tào **yájù**.
Lấy thêm cho tôi một **bộ bàn chải kem đánh răng**.

Viết lại: .....

254 52:45
地毯没吸干净。
Dìtǎn méi xī gānjìng.
Thảm chưa được hút bụi sạch.

Viết lại: .....

255 52:55
马桶**冲不下去**。
Mǎtǒng **chōng bu xiàqu**.
Bồn cầu **xả không trôi**.

Viết lại: .....

256 53:07

健身房在哪儿?

Jiànshēnfáng zài nǎr?

Phòng gym ở đâu ạ?

Viết lại: .....

257 53:17

寄存**几件**行李?

Jìcún **jǐ jiàn** xíngli?

Gửi **mấy kiện** hành lý ạ?

Viết lại: .....

258 53:28

再送**两瓶矿泉水**。

Zài sòng **liǎng píng kuàngquánshuǐ**.

Cho xin thêm **hai chai nước suối**.

Viết lại: .....

259 53:39

帮忙倒一下**垃圾**。

Bāngmáng dào yíxià **lājī**.

Đổ giúp tôi **thùng rác**.

Viết lại: .....

260 53:50

保险箱打不开了。

Bǎoxiǎnxiāng dǎ bu kāi le.

Két sắt không mở được.

Viết lại: .....

261 54:00

再加一份**炒青菜**。

Zài jiā yí fèn **chǎo qīngcài**.

Thêm một đĩa **rau xào**.

Viết lại: .....

262 54:11

健身房**全天开放**。

Jiànshēnfáng **quántiān kāifàng**.

Phòng gym **mở cửa cả ngày**.

Viết lại: .....

263 54:23

在枕头上留点**小费**。

Zài zhěntou shang liú diǎn **xiǎofèi**.

Để lại chút **tiền boa** trên gối.

Viết lại: .....

264 54:35

明早的叫醒**取消**吧。

Míngzǎo de jiàoxǐng **qǔxiāo** ba.

Hủy báo thức sáng mai giúp tôi.

Viết lại: .....

265 54:48

我要**不临街**的房间。

Wǒ yào **bù línjiē** de fángjiān.

Tôi muốn phòng **không nhìn ra đường**.

Viết lại: .....

266 54:59

可以，**当天**免费寄存。

Kěyǐ, **dàngtiān** miǎnfèi jìcún.

Được, gửi miễn phí **trong ngày**.

Viết lại: .....

267 55:11

桌子旁边的插座**没电**。

Zhuōzi pángbiān de chāzuò **méi diàn**.

Ổ cắm cạnh bàn **không có điện**.

Viết lại: .....

268

55:23

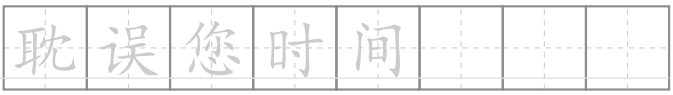
两个箱子和一个**背包**。

Liǎng ge xiāngzi hé yí ge **bèibāo**.

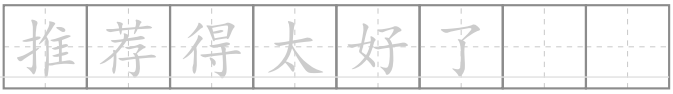
Hai vali và một **ba lô**.

Viết lại:

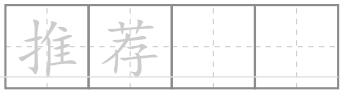
耽误您时间 — **Dānwu nín shíjiān** — mất thời gian của anh
câu 269



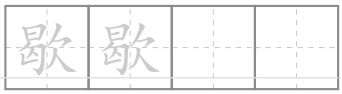
推荐得太好了 — **tuījiàn de tài hǎo le** — gợi ý hay quá
câu 270



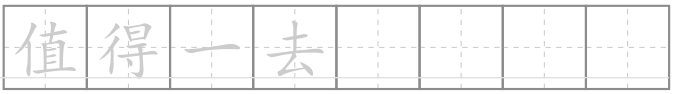
推荐 — **tuījiàn** — gợi ý
câu 271



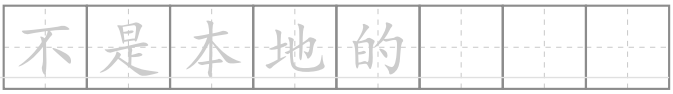
歇歇 — **xiēxie** — ngồi nghỉ
câu 272



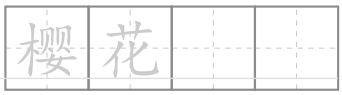
值得一去 — **zhíde yí qù** — đáng đi
câu 273



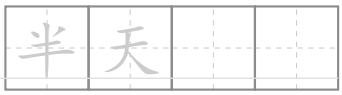
不是本地的 — **bú shì běndì de** — không phải người ở đây
câu 274



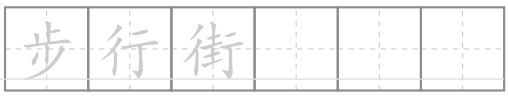
樱花 — **yīnghuā** — hoa anh đào
câu 275



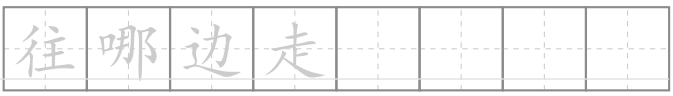
半天 — **bàntiān** — nửa ngày
câu 276



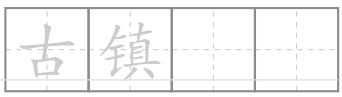
步行街 — **Bùxíngjiē** — Phố đi bộ
câu 277



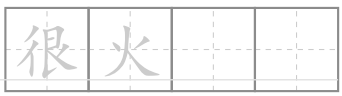
往哪边走 — **wǎng nǎbiān zǒu** — đi hướng nào
câu 278



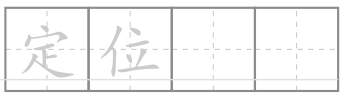
古镇 — **Gǔzhèn** — Thị trấn cổ
câu 279



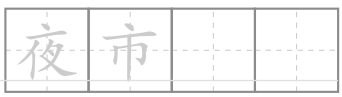
很火 — **hěn huǒ** — nổi tiếng
câu 281



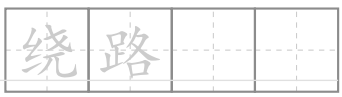
定位 — **dìngwèi** — Định vị
câu 282



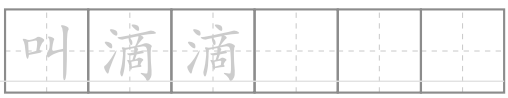
夜市 — **yèshì** — chợ đêm
câu 283



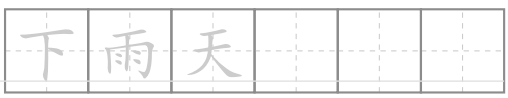
绕路 — **Rào lù** — Đi vòng
câu 284



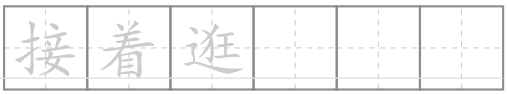
叫滴滴 — **jiào Dīdī** — gọi xe Didi
câu 285



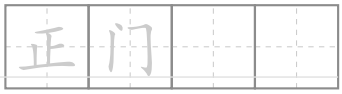
下雨天 — **Xiàyǔ tiān** — Trời mưa
câu 286



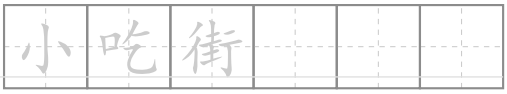
接着逛 — **jiēzhe guàng** — đi dạo tiếp
câu 287



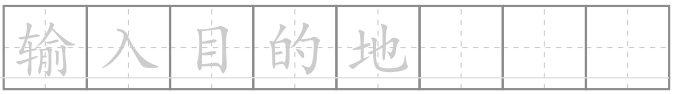
正门 — **zhèngmén** — Cổng chính
câu 288



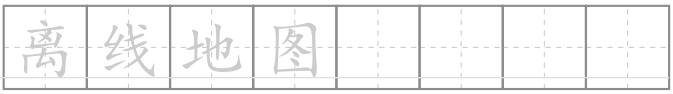
小吃街 — **xiǎochījiē** — phố ăn vặt
câu 289



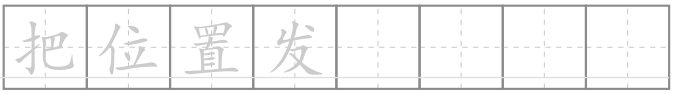
输入目的地 — **shūrù mùdìdì** — Nhập điểm đến
câu 290



离线地图 — **líxiàn dìtú** — bản đồ ngoại tuyến
câu 291



把位置发 — **bǎ wèizhì fā** — gửi vị trí
câu 292



269 55:41

耽误您时间了，谢谢！

Dānwu nín shíjiān le, xièxie!

Làm **mất thời gian của anh** rồi, cảm ơn nhé!

Viết lại:

270 55:55

谢谢，您**推荐得太好了**。

Xièxie, nín **tuījiàn de tài hǎo le**.

Cảm ơn anh, **gợi ý hay quá**.

Viết lại:

271 56:08

您有什么**推荐**的地方吗？

Nín yǒu shénme **tuījiàn** de dìfang ma?

Anh có **gợi ý** chỗ nào hay không?

Viết lại:

272 56:20

走累了，找个地方**歇歇**吧。

Zǒu lèi le, zhǎo ge dìfang **xiēxie** ba.

Đi mệt rồi, tìm chỗ **ngồi nghỉ** đã.

Viết lại:

273 56:33

这个博物馆免费，**值得一去**。

Zhège bówùguǎn miǎnfèi, **zhíde yí qù**.

Bảo tàng này miễn phí, rất **đáng đi**.

Viết lại:

274 56:48

不好意思，我也**不是本地的**。

Bùhǎoyìsi, wǒ yě **bú shì běndì de**.

Xin lỗi, tôi cũng **không phải người ở đây**.

Viết lại:

275 57:02
这儿春天有**樱花**。
Zhèr chūntiān yǒu **yīnghuā**.
Mùa xuân ở đây có **hoa anh đào**.
Viết lại:

276 57:15
只有**半天**的话去哪儿?
Zhǐ yǒu **bàntiān** dehuà qù nǎr?
Chỉ có **nửa ngày** thì đi đâu?
Viết lại:

277 57:28
步行街值得去吗?
Bùxíngjiē zhíde qù ma?
Phố đi bộ có đáng đi không?
Viết lại:

278 57:40
师傅，西湖**往哪边走**?
Shīfu, Xīhú **wǎng nǎbiān zǒu**?
Anh ơi, Tây Hồ **đi hướng nào** ạ?
Viết lại:

279 57:53
古镇是往这边走吧?
Gǔzhèn shì wǎng zhèbiān zǒu ba?
Thị trấn cổ đi hướng này đúng không?
Viết lại:

280 58:05
山上的**风景**特别美。
Shān shang de **fēngjǐng** tèbié měi.
Phong cảnh trên núi đẹp lắm.
Viết lại:

281 58:16
这家店在网上**很火**。
Zhè jiā diàn zài wǎngshang **hěn huǒ**.
Quán này trên mạng **nổi tiếng** lắm.
Viết lại:

282 58:28
我的**定位**好像不准。
Wǒ de **dìngwèi** hǎoxiàng bù zhǔn.
Định vị của tôi hình như không chuẩn.
Viết lại:

283 58:40
附近有**夜市**吗?
Fùjìn yǒu **yèshì** ma?
Gần đây có **chợ đêm** không?
Viết lại:

284 58:50
绕路的话远多了。
Rào lù dehuà yuǎn duō le.
Đi vòng thì xa hơn nhiều.
Viết lại:

285 59:02
这儿好**叫滴滴**吗?
Zhèr hǎo **jiào Dīdī** ma?
Ở đây **gọi xe Didi** có dễ không?
Viết lại:

286 59:15
下雨天也开放吗?
Xiàyǔ tiān yě kāifàng ma?
Trời mưa cũng mở cửa à?
Viết lại:

287 59:26

吃完饭再**接着逛**。

Chīwán fàn zài **jiēzhe guàng**.
Ăn xong rồi **đi dạo tiếp**.

Viết lại: .....

288 59:37

公园的**正门**在哪儿?

Gōngyuán de **zhèngmén** zài nǎr?
Cổng chính của công viên ở đâu?

Viết lại: .....

289 59:48

走到**小吃街**五分钟。

Zǒu dào **xiǎochījiē** wǔ fēnzhōng.
Đi bộ ra **phố ăn vặt** mất năm phút.

Viết lại: .....

290 1:00:01

在这儿**输入目的地**。

Zài zhèr **shūrù mùdìdì**.
Nhập điểm đến vào đây.

Viết lại: .....

291 1:00:12

先下载**离线地图**吧。

Xiān xiàzài **líxiàn dìtú** ba.
Tải **bản đồ ngoại tuyến** trước đã.

Viết lại: .....

292 1:00:24

你**把位置发**我微信吧。

Nǐ **bǎ wèizhì fā** wǒ Wēixìn ba.
Bạn **gửi vị trí** qua WeChat cho mình nhé.

Viết lại: .....

包括哪些 — **bāokuò nǎxiē** — gồm những gì
câu 294

买套票 — **mǎi tàopiào** — lấy combo
câu 295

另外交钱 — **lìngwài jiāo qián** — trả thêm
câu 296

一次只能进 — **Yí cì zhǐ néng jìn** — Mỗi lần chỉ vào
câu 297

车厢 — **chēxiāng** — cabin
câu 298

开张发票 — **kāi zhāng fāpiào** — cho tôi hóa đơn
câu 299

退一张 — **tuì yì zhāng** — trả lại một vé
câu 300

有优惠 — **yǒu yōuhuì** — được giảm
câu 301

卖完了 — **màiwán le** — bán hết rồi
câu 302

刷卡 — **shuākǎ** — quẹt thẻ
câu 303

有半价 — **yǒu bànjià** — có giảm
câu 304

换纸票 — **huàn zhǐpiào** — đổi vé giấy
câu 305

老人小孩 — **Lǎorén xiǎohái** — người già trẻ em
câu 306

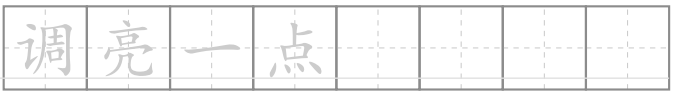
年卡 — **Niánkǎ** — Vé năm
câu 307

网上预约 — **wǎngshang yùyuē** — đặt online
câu 308

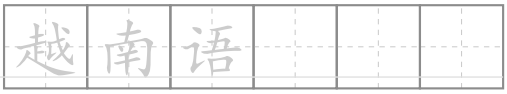
提前订票 — **tíqián dìng piào** — đặt vé trước
câu 310

二维码 — **èrwéimǎ** — mã QR
câu 311

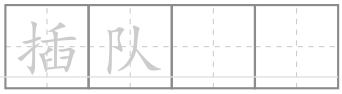
调亮一点 tiáo liàng yìdiǎn
tăng độ sáng
câu 312



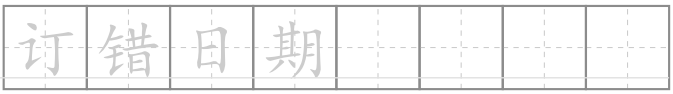
越南语 Yuènányǔ
tiếng Việt
câu 313



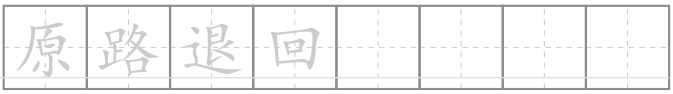
插队 chāduì
chen hàng
câu 314



订错日期 dìngcuò rìqī
đặt nhầm ngày
câu 316



原路退回 yuán lù tuìhuí
trả về cách thanh toán ban đ…
câu 317



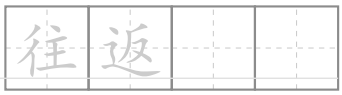
包括保险 bāokuò bǎoxiǎn
gồm phí bảo hiểm
câu 318



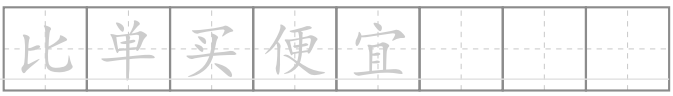
自由参观 zìyóu cānguān
tự do tham quan
câu 319



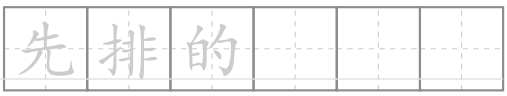
往返 wǎngfǎn
khứ hồi
câu 321



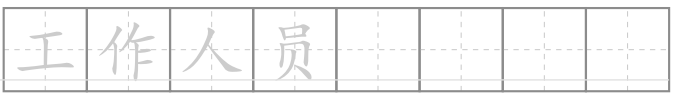
比单买便宜 bǐ dān mǎi piányi
rẻ hơn mua lẻ
câu 324



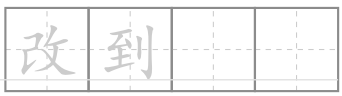
先排的 xiān pái de
xếp hàng trước
câu 326



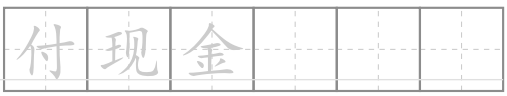
工作人员 Gōngzuò rényuán
Nhân viên
câu 327



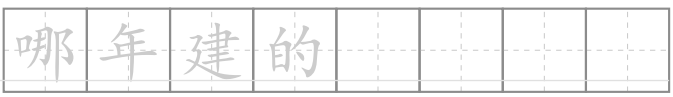
改到 gǎi dào
Đổi sang
câu 328



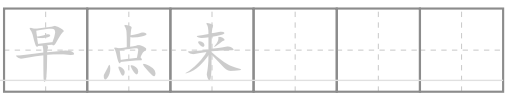
付现金 fù xiànjīn
trả tiền mặt
câu 329



哪年建的 nǎ nián jiàn de
xây năm nào
câu 330



早点来 Zǎo diǎn lái
Đến sớm một chút
câu 331



293 1:00:41

门票**多少钱一个人**?

Ménpiào **duōshao qián yí ge rén**?

Vé vào cửa **bao nhiêu tiền một người**?

Viết lại: .....

294 1:00:53

套票**包括哪些**项目?

Tàopiào **bāokuò nǎxiē** xiàngmù?

Vé combo **gồm những gì**?

Viết lại: .....

295 1:01:05

那就**买套票**吧，方便。

Nà jiù **mǎi tàopiào** ba, fāngbiàn.

Vậy **lấy combo** đi cho tiện.

Viết lại: .....

296 1:01:18

跟团要**另外交钱**吗?

Gēn tuán yào **lìngwài jiāo qián** ma?

Đi theo đoàn có phải **trả thêm** không?

Viết lại: .....

297 1:01:29

一次只能进一个人。

Yí cì zhǐ néng jìn yí ge rén.

Mỗi lần chỉ vào một người.

Viết lại: .....

298 1:01:41

一个**车厢**坐几个人?

Yí ge **chēxiāng** zuò jǐ ge rén?

Mỗi **cabin** ngồi được mấy người?

Viết lại: .....

299 1:01:53
能给我**开张发票**吗?
Néng gěi wǒ **kāi zhāng fāpiào** ma?
Anh **cho tôi hóa đơn** được không?
Viết lại:

300 1:02:04
我朋友不来了，**退一张**。
Wǒ péngyou bù lái le, **tuì yì zhāng**.
Bạn tôi không đến, **trả lại một vé**.
Viết lại:

301 1:02:17
我爷爷奶奶去**有优惠**吗?
Wǒ yéye nǎinai qù **yǒu yōuhuì** ma?
Ông bà tôi đi có **được giảm** không?
Viết lại:

302 1:02:30
不好意思，今天的票**卖完了**。
Bùhǎoyìsi, jīntiān de piào **màiwán le**.
Xin lỗi, vé hôm nay **bán hết rồi**.
Viết lại:

303 1:02:44
售票处能**刷卡**吗?
Shòupiàochù néng **shuākǎ** ma?
Quầy vé có **quẹt thẻ** được không?
Viết lại:

304 1:02:55
小孩坐缆车**有半价**吗?
Xiǎohái zuò lǎnchē **yǒu bànjià** ma?
Trẻ em đi cáp treo **có giảm** không?
Viết lại:

305 1:03:08

网上订了还要**换纸票**吗?

Wǎngshang dìng le hái yào **huàn zhǐpiào** ma?

Đặt online rồi có cần **đổi vé giấy** không?

Viết lại: .....

306 1:03:22

老人小孩走那边的通道。

Lǎorén xiǎohái zǒu nàbiān de tōngdào.

Lối **người già trẻ em** ở bên kia.

Viết lại: .....

307 1:03:36

年卡值得办吗?

Niánkǎ zhíde bàn ma?

Vé năm có đáng mua không?

Viết lại: .....

308 1:03:47

外国人能用护照**网上预约**吗?

Wàiguó rén néng yòng hùzhào **wǎngshang yùyuē** ma?

Người nước ngoài **đặt online** bằng hộ chiếu được không?

Viết lại: .....

309 1:04:02

打火机不能带进去。

Dǎhuǒjī bù néng dài jìnqù.

Không được mang **bật lửa** vào.

Viết lại: .....

310 1:04:13

要在网上**提前订票**吗?

Yào zài wǎngshang **tíqián dìng piào** ma?

Có phải **đặt vé trước** online không?

Viết lại: .....

311 1:04:25
把**二维码**对准扫描口。
Bǎ **èrwéimǎ** duìzhǔn sǎomiáokǒu.
Đưa **mã QR** vào máy quét.

Viết lại:

312 1:04:37
屏幕太暗了，**调亮一点**。
Píngmù tài àn le, **tiáo liàng yìdiǎn**.
Màn hình tối quá, **tăng độ sáng** lên.

Viết lại:

313 1:04:50
有说**越南语**的导游吗?
Yǒu shuō **Yuènányǔ** de dǎoyóu ma?
Có hướng dẫn viên nói **tiếng Việt** không?

Viết lại:

314 1:05:02
请不要**插队**。
Qǐng bú yào **chāduì**.
Xin đừng **chen hàng**.

Viết lại:

315 1:05:12
小孩有**优惠**吗?
Xiǎohái yǒu **yōuhuì** ma?
Trẻ em có được **giảm giá** không?

Viết lại:

316 1:05:23
我**订错日期**了。
Wǒ **dìngcuò rìqī** le.
Tôi **đặt nhầm ngày** rồi.

Viết lại:

317 1:05:33
钱会**原路退回**。
Qián huì **yuán lù tuìhuí**.
Tiền sẽ **trả về cách thanh toán ban đầu**.
Viết lại:

318 1:05:45
票价**包括保险**吗?
Piàojià **bāokuò bǎoxiǎn** ma?
Giá vé đã **gồm phí bảo hiểm** chưa?
Viết lại:

319 1:05:57
讲解完**自由参观**。
Jiǎngjiě wán **zìyóu cānguān**.
Thuyết minh xong rồi **tự do tham quan**.
Viết lại:

320 1:06:09
是在这儿**排队**吗?
Shì zài zhèr **páiduì** ma?
Xếp hàng ở đây phải không?
Viết lại:

321 1:06:19
缆车**往返**多少钱?
Lǎnchē **wǎngfǎn** duōshao qián?
Cáp treo **khứ hồi** bao nhiêu tiền?
Viết lại:

322 1:06:30
退票要**手续费**吗?
Tuìpiào yào **shǒuxùfèi** ma?
Hoàn vé có **mất phí** không?
Viết lại:

323 1:06:42
下大雨能**退票**吗?
Xià dàyǔ néng **tuìpiào** ma?
Trời mưa to, có **hoàn vé** không?
Viết lại:

324 1:06:54
买套票**比单买便宜**。
Mǎi tàopiào **bǐ dān mǎi piányi**.
Mua combo **rẻ hơn mua lẻ**.
Viết lại:

325 1:07:07
这个应用有**英文版**。
Zhège yìngyòng yǒu **Yīngwén bǎn**.
Ứng dụng này có **giao diện tiếng Anh**.
Viết lại:

326 1:07:18
不好意思，我**先排的**。
Bùhǎoyìsi, wǒ **xiān pái de**.
Xin lỗi, tôi **xếp hàng trước** mà.
Viết lại:

327 1:07:30
工作人员，帮一下忙。
Gōngzuò rényuán, bāng yíxià máng.
Nhân viên ơi, giúp tôi với.
Viết lại:

328 1:07:42
能**改到**别的日期吗?
Néng **gǎi dào** bié de rìqī ma?
Đổi sang ngày khác được không?
Viết lại:

329 1:07:54

买门票可以**付现金**吗?

Mǎi ménpiào kěyǐ **fù xiànjīn** ma?

Mua vé **trả tiền mặt** được không?

Viết lại: .....

330 1:08:06

这座建筑是**哪年建的**?

Zhè zuò jiànzhù shì **nǎ nián jiàn de**?

Tòa nhà này **xây năm nào**?

Viết lại: .....

331 1:08:18

早点来就不用排队了。

Zǎo diǎn lái jiù bú yòng páiduì le.

Đến sớm một chút đỡ phải xếp hàng.

Viết lại: .....

后面的塔 — hòumiàn de tǎ — cái tháp phía sau
câu 332

天空 — tiānkōng — bầu trời
câu 333

一起拍 — yìqǐ pāi — chụp chung
câu 334

还差一个人 — Hái chà yí ge rén — Thiếu một người
câu 335

合影 — héyǐng — Chụp chung
câu 336

一样的动作 — yíyàng de dòngzuò — dáng giống nhau
câu 337

每个人都好看 — měi ge rén dōu hǎokàn — ai cũng đẹp
câu 338

拍一下您 — pāi yíxià nín — chụp anh
câu 339

三百多张 — sānbǎi duō zhāng — hơn ba trăm tấm
câu 340

走过来 — zǒu guòlái — đi về phía anh
câu 341

角度 — jiǎodù — Góc
câu 342

拍一张 — pāi yì zhāng — chụp giúp tụi em một tấm
câu 343

拍清楚 — pāi qīngchu — chụp rõ
câu 344

后面的人 — hòumiàn de rén — người đằng sau
câu 345

重拍 — chóng pāi — chụp lại
câu 346

被拍 — bèi pāi — bị chụp
câu 347

不能拍 — bù néng pāi — cấm chụp
câu 348

拿到照片 nádào zhàopiàn
lấy ảnh
câu 349

好照片 hǎo zhàopiàn
ảnh đẹp
câu 350

上网看看 Shàngwǎng kànkan
Lên mạng xem
câu 351

定在这儿 dìng zài zhèr
Gắn định vị
câu 352

录一段视频 lù yí duàn shìpín
một đoạn video
câu 353

往前 Wǎng qián
Tiến lên
câu 354

闪光灯 shǎnguāngdēng
đèn flash
câu 355

无人机 wúrénjī
flycam
câu 356

点赞 diǎnzàn
thích
câu 357

全身 quánshēn
toàn thân
câu 358

定时 Dìngshí
Hẹn giờ
câu 359

把视频发我 bǎ shìpín fā wǒ
gửi file cho em
câu 360

半身 bànshēn
nửa người
câu 361

拍糊了 pāi hú le
bị mờ
câu 362

显胖 xiǎn pàng
trông béo
câu 363

蹲前排 dūn qiánpái
ngồi xuống hàng đầu
câu 364

展品 Zhǎnpǐn
đồ bày
câu 365

连拍 — **liánpāi** — chụp liên tục
câu 366

别动 — **bié dòng** — đừng động đậy
câu 367

合照 — **hézhào** — ảnh nhóm
câu 369

随便拍 — **suíbiàn pāi** — chụp thoải mái
câu 370

音量键 — **yīnliàngjiàn** — nút âm lượng
câu 371

我也帮你拍 — **wǒ yě bāng nǐ pāi** — tôi chụp lại giúp anh
câu 372

往左边歪 — **wǎng zuǒbian wāi** — Nghiêng đầu sang trái
câu 373

自拍 — **zìpāi** — tự sướng
câu 374

可以拍照 — **kěyǐ pāizhào** — được chụp ảnh
câu 375

挡路 — **dǎng lù** — chắn lối
câu 376

出片 — **chūpiàn** — hợp để chụp ảnh
câu 377

多拍几张 — **Duō pāi jǐ zhāng** — Chụp nhiều tấm
câu 378

切掉一半 — **qiēdiào yíbàn** — cắt mất một nửa
câu 379

再拍 — **zài pāi** — rồi chụp
câu 380

裁掉 — **cáidiào** — Cắt bớt
câu 381

纪念照 — **jìniànzhào** — kỷ niệm
câu 382

租一套汉服 — **Zū yí tào hànfú** — Thuê một bộ đồ cổ trang
câu 383

摄影师 — **shèyǐngshī** — thợ chụp ảnh
câu 384

专业 — **zhuānyè** — chuyên nghiệp
câu 385

用心 — **yòngxīn** — có tâm
câu 386

相机 — **xiàngjī** — máy
câu 387

发抖音 — **fā Dǒuyīn** — đăng Douyin
câu 388

显腿长 — **xiǎn tuǐ cháng** — ra chân dài
câu 389

摆姿势 — **bǎi zīshì** — tạo dáng
câu 390

刚拍的 — **gāng pāi de** — vừa chụp
câu 391

没有路人 — **méiyǒu lùrén** — không bị dính người
câu 392

332 1:08:40

把**后面的塔**拍进去。

Bǎ **hòumiàn de tǎ** pāi jìnqù.

Lấy cả **cái tháp phía sau** vào.

Viết lại: .....

333 1:08:52

多拍点**天空**更好看。

Duō pāi diǎn **tiānkōng** gèng hǎokàn.

Lấy cả **bầu trời** vào cho đẹp.

Viết lại: .....

334 1:09:04

我们**一起拍**一张吧。

Wǒmen **yìqǐ pāi** yì zhāng ba.

Mình **chụp chung** một tấm đi.

Viết lại: .....

335 1:09:15

还差一个人，等一下！

Hái chà yí ge rén, děng yíxià!

Thiếu một người, đợi chút!

Viết lại: .....

336 1:09:26

能跟小朋友**合影**吗？

Néng gēn xiǎopéngyou **héyǐng** ma?

Chụp chung với bạn nhỏ được không ạ?

Viết lại: .....

337 1:09:37

我们摆**一样的动作**。

Wǒmen bǎi **yíyàng de dòngzuò**.

Mình làm **dáng giống nhau** đi.

Viết lại: .....

338 1:09:48
这张**每个人都好看**。
Zhè zhāng **měi ge rén dōu hǎokàn**.
Tấm này **ai cũng đẹp** cả.
Viết lại: .....

339 1:10:00
我可以**拍一下您**吗?
Wǒ kěyǐ **pāi yíxià nín** ma?
Tôi **chụp anh** một tấm được không?
Viết lại: .....

340 1:10:10
都拍了**三百多张**了。
Dōu pāile **sānbǎi duō zhāng** le.
Chụp **hơn ba trăm tấm** rồi đấy.
Viết lại: .....

341 1:10:21
我朝你**走过来**，你拍。
Wǒ cháo nǐ **zǒu guòlái**, nǐ pāi.
Em **đi về phía anh**, anh quay nhé.
Viết lại: .....

342 1:10:34
这个**角度**大家都拍。
Zhège **jiǎodù** dàjiā dōu pāi.
Góc này ai cũng chụp.
Viết lại: .....

343 1:10:46
麻烦您给我们**拍一张**。
Máfan nín gěi wǒmen **pāi yì zhāng**.
Phiền chị **chụp giúp tụi em một tấm** ạ.
Viết lại: .....

344 1:10:59
没关系，**拍清楚**脸就行。
Méi guānxi, **pāi qīngchu** liǎn jiù xíng.
Không sao, **chụp rõ** mặt là được.

Viết lại: .....

345 1:11:13
别把**后面的人**拍进去。
Bié bǎ **hòumiàn de rén** pāi jìnqù.
Đừng chụp **người đằng sau** vào.

Viết lại: .....

346 1:11:24
有人走过去了，**重拍**吧。
Yǒu rén zǒu guòqù le, **chóng pāi** ba.
Có người đi ngang qua, **chụp lại** nhé.

Viết lại: .....

347 1:11:38
不好意思，我不想**被拍**。
Bùhǎoyìsi, wǒ bù xiǎng **bèi pāi**.
Xin lỗi, tôi không thích **bị chụp**.

Viết lại: .....

348 1:11:50
抱歉，我不知道**不能拍**。
Bàoqiàn, wǒ bù zhīdào **bù néng pāi**.
Xin lỗi, tôi không biết là **cấm chụp**.

Viết lại: .....

349 1:12:03
拍一套多久能**拿到照片**？
Pāi yí tào duō jiǔ néng **nádào zhàopiàn**?
Chụp một bộ thì bao lâu **lấy ảnh**?

Viết lại: .....

350 1:12:16
这次出来拍了好多**好照片**。
Zhè cì chūlái pāile hǎo duō **hǎo zhàopiàn**.
Chuyến này chụp được nhiều **ảnh đẹp** quá.
Viết lại: .....

351 1:12:29
上网看看别人在哪个角度拍。
Shàngwǎng kànkan biérén zài nǎge jiǎodù pāi.
Lên mạng xem người ta chụp góc nào.
Viết lại: .....

352 1:12:43
定位就**定在这儿**。
Dìngwèi jiù **dìng zài zhèr**.
Gắn định vị ở đây luôn.
Viết lại: .....

353 1:12:55
帮我**录一段视频**吧。
Bāng wǒ **lù yí duàn shìpín** ba.
Quay giúp em **một đoạn video** nhé.
Viết lại: .....

354 1:13:06
往前走一步。
Wǎng qián zǒu yí bù.
Tiến lên một bước.
Viết lại: .....

355 1:13:16
把**闪光灯**打开吧。
Bǎ **shǎnguāngdēng** dǎkāi ba.
Mở **đèn flash** lên đi.
Viết lại: .....

356 1:13:26

这里能飞**无人机**吗?

Zhèlǐ néng fēi **wúrénjī** ma?

Ở đây có được bay **flycam** không?

Viết lại: .....

357 1:13:38

刚发的好多人**点赞**。

Gāng fā de hǎo duō rén **diǎnzàn**.

Bài vừa đăng nhiều người **thích** quá.

Viết lại: .....

358 1:13:50

拍**全身**的。

Pāi **quánshēn** de.

Chụp lấy cả **toàn thân** nhé.

Viết lại: .....

359 1:14:00

定时十秒。

Dìngshí shí miǎo.

Hẹn giờ mười giây nhé.

Viết lại: .....

360 1:14:10

录完记得**把视频发我**。

Lùwán jìde **bǎ shìpín fā wǒ**.

Quay xong nhớ **gửi file cho em**.

Viết lại: .....

361 1:14:23

拍**半身**就好。

Pāi **bànshēn** jiù hǎo.

Chụp **nửa người** là được.

Viết lại: .....

362 1:14:32
照片**拍糊了**。
Zhàopiàn **pāi hú le**.
Ảnh **bị mờ** rồi.
Viết lại:

363 1:14:43
拍出来**显胖**。
Pāi chūlái **xiǎn pàng**.
Lên ảnh **trông béo** quá.
Viết lại:

364 1:14:53
矮的**蹲前排**。
Ǎi de **dūn qiánpái**.
Người thấp **ngồi xuống hàng đầu**.
Viết lại:

365 1:15:04
展品能拍吗?
Zhǎnpǐn néng pāi ma?
Chụp **đồ bày** ở đây có được không?
Viết lại:

366 1:15:15
长按就是**连拍**。
Cháng àn jiù shì **liánpāi**.
Bấm giữ là **chụp liên tục**.
Viết lại:

367 1:15:27
我拍了啊，**别动**。
Wǒ pāi le a, **bié dòng**.
Tôi chụp đây nhé, **đừng động đậy**.
Viết lại:

368 1:15:39
再**往后退**一点。
Zài **wǎng hòu tuì** yìdiǎn.
Lùi ra sau một chút nữa.
Viết lại: .....

369 1:15:49
大家来拍**合照**!
Dàjiā lái pāi **hézhào**!
Chụp **ảnh nhóm** nào mọi người!
Viết lại: .....

370 1:15:59
到外面**随便拍**。
Dào wàimiàn **suíbiàn pāi**.
Ra ngoài thì **chụp thoải mái**.
Viết lại: .....

371 1:16:10
按**音量键**也能拍。
Àn **yīnliàngjiàn** yě néng pāi.
Bấm **nút âm lượng** cũng chụp được.
Viết lại: .....

372 1:16:22
拍完**我也帮你拍**。
Pāiwán **wǒ yě bāng nǐ pāi**.
Chụp xong **tôi chụp lại giúp anh** nhé.
Viết lại: .....

373 1:16:34
头**往左边歪**一点。
Tóu **wǎng zuǒbian wāi** yìdiǎn.
Nghiêng đầu sang trái một chút.
Viết lại: .....

374 1:16:45

我们一起**自拍**吧。

Wǒmen yìqǐ **zìpāi** ba.

Mình chụp **tự sướng** chung nhé.

Viết lại: .....

375 1:16:56

这里**可以拍照**吗?

Zhèlǐ **kěyǐ pāizhào** ma?

Ở đây **được chụp ảnh** không?

Viết lại: .....

376 1:17:07

拍照请不要**挡路**。

Pāizhào qǐng bú yào **dǎng lù**.

Xin đừng đứng **chắn lối** khi chụp.

Viết lại: .....

377 1:17:19

那面墙特别**出片**。

Nà miàn qiáng tèbié **chūpiàn**.

Bức tường kia rất **hợp để chụp ảnh**.

Viết lại: .....

378 1:17:32

多拍几张，我回头挑。

Duō pāi jǐ zhāng, wǒ huítóu tiāo.

Chụp nhiều tấm giúp em, em chọn sau.

Viết lại: .....

379 1:17:44

我的头被**切掉一半**。

Wǒ de tóu bèi **qiēdiào yíbàn**.

Đầu em bị **cắt mất một nửa**.

Viết lại: .....

380 1:17:56
等他们走过去**再拍**。
Děng tāmen zǒu guòqù **zài pāi**.
Đợi người ta đi qua **rồi chụp**.
Viết lại:

381 1:18:07
把旁边多余的**裁掉**。
Bǎ pángbiān duōyú de **cáidiào**.
Cắt bớt phần thừa bên cạnh.
Viết lại:

382 1:18:19
在门口拍张**纪念照**。
Zài ménkǒu pāi zhāng **jìniànzhào**.
Chụp **kỷ niệm** một tấm trước cổng.
Viết lại:

383 1:18:30
租一套汉服多少钱?
Zū yí tào hànfú duōshao qián?
Thuê một bộ đồ cổ trang bao nhiêu tiền?
Viết lại:

384 1:18:42
有跟拍的**摄影师**吗?
Yǒu gēnpāi de **shèyǐngshī** ma?
Có **thợ chụp ảnh** đi theo không?
Viết lại:

385 1:18:54
你真是**专业**摄影师。
Nǐ zhēn shì **zhuānyè** shèyǐngshī.
Anh đúng là thợ chụp **chuyên nghiệp**.
Viết lại:

386 1:19:05
拍得好**用心**，谢谢啊。
Pāi de hǎo **yòngxīn**, xièxie a.
Chụp **có tâm** quá, cảm ơn nha.
Viết lại:

387 1:19:18
你用什么**相机**拍的?
Nǐ yòng shénme **xiàngjī** pāi de?
Bạn chụp bằng **máy** gì vậy?
Viết lại:

388 1:19:29
这个**发抖音**肯定火。
Zhège **fā Dǒuyīn** kěndìng huǒ.
Video này **đăng Douyin** chắc nhiều lượt xem.
Viết lại:

389 1:19:42
蹲下来往上拍**显腿长**。
Dūn xiàlai wǎng shàng pāi **xiǎn tuǐ cháng**.
Ngồi thấp xuống chụp lên sẽ **ra chân dài**.
Viết lại:

390 1:19:56
我这样**摆姿势**可以吗?
Wǒ zhèyàng **bǎi zīshì** kěyǐ ma?
Tôi **tạo dáng** thế này được không?
Viết lại:

391 1:20:07
给我看看**刚拍的**照片。
Gěi wǒ kànkan **gāng pāi de** zhàopiàn.
Cho tôi xem ảnh **vừa chụp** chút.
Viết lại:

392 1:20:19

早点来拍就**没有路人**。

Zǎo diǎn lái pāi jiù **méiyǒu lùrén**.

Đến sớm thì chụp **không bị dính người**.

Viết lại:

日期新一点 rìqī xīn yìdiǎn
hạn dài hơn
câu 393

给同事 Gěi tóngshì
cho đồng nghiệp
câu 394

做纪念 zuò jìniàn
làm kỷ niệm
câu 395

味道大 Wèidao dà
mùi mạnh
câu 396

挑个礼物 tiāo ge lǐwù
chọn quà
câu 397

三天内吃完 sān tiān nèi chīwán
ăn trong ba ngày
câu 398

能赔 néng péi
có đền
câu 399

纪念品 jìniànpǐn
đồ lưu niệm
câu 400

正品 zhèngpǐn
hàng thật
câu 401

支付宝 Zhīfùbǎo
Alipay
câu 402

过年送礼 guònián sònglǐ
quà Tết
câu 403

按重量算 àn zhòngliàng suàn
tính theo cân nặng
câu 404

花生 huāshēng
đậu phộng
câu 405

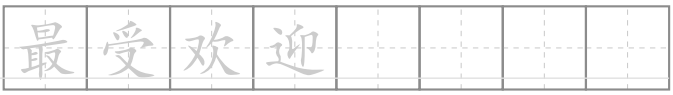
结实 jiēshi
chắc
câu 406

算液体 suàn yètǐ
tính là đồ lỏng
câu 407

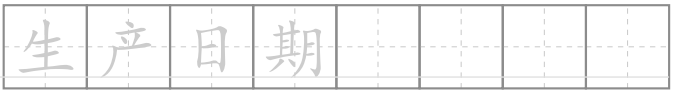
单号 dānhào
mã vận đơn
câu 408

泡一壶 pào yì hú
Pha cho tôi một ấm
câu 409

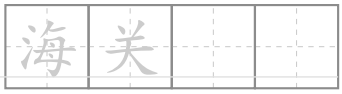
最受欢迎 — zuì shòu huānyíng — được ưa chuộng nhất
câu 410



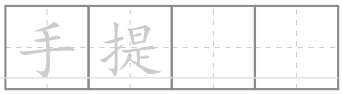
生产日期 — Shēngchǎn rìqī — Ngày sản xuất
câu 411



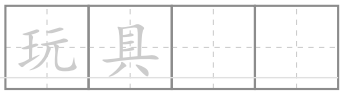
海关 — hǎiguān — Hải quan
câu 412



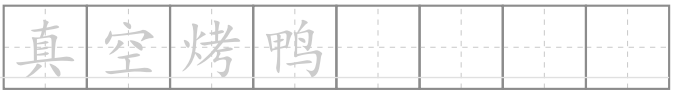
手提 — shǒutí — xách tay
câu 413



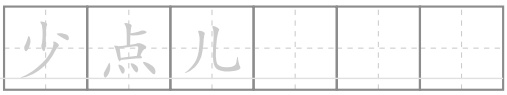
玩具 — wánjù — đồ chơi
câu 414



真空烤鸭 — zhēnkōng kǎoyā — vịt quay đóng gói
câu 415



少点儿 — shǎo diǎnr — bớt chút
câu 416



393 1:20:41
有**日期新一点**的吗?
Yǒu **rìqī xīn yìdiǎn** de ma?
Có loại **hạn dài hơn** không?
Viết lại:

394 1:20:52
给同事就买点零食。
Gěi tóngshì jiù mǎi diǎn língshí.
Quà **cho đồng nghiệp** thì mua đồ ăn vặt.
Viết lại:

395 1:21:04
这个带回去**做纪念**。
Zhège dài huíqù **zuò jìniàn**.
Cái này mang về **làm kỷ niệm**.
Viết lại:

396 1:21:15
味道大的食物让带吗?
Wèidao dà de shíwù ràng dài ma?
Đồ ăn có **mùi mạnh** có bị cấm không?
Viết lại:

397 1:21:29
帮我**挑个礼物**送女朋友。
Bāng wǒ **tiāo ge lǐwù** sòng nǚpéngyou.
Bạn giúp mình **chọn quà** cho bạn gái với.
Viết lại:

398 1:21:43
打开以后**三天内吃完**。
Dǎkāi yǐhòu **sān tiān nèi chīwán**.
Mở ra rồi thì **ăn trong ba ngày**.
Viết lại:

399 1:21:56
碎了**能赔**吗?
Suì le **néng péi** ma?
Nếu bị vỡ thì **có đền** không?
Viết lại:

400 1:22:07
有小**纪念品**吗?
Yǒu xiǎo **jìniànpǐn** ma?
Có **đồ lưu niệm** nhỏ nhỏ không?
Viết lại:

401 1:22:18
这个是**正品**吗?
Zhège shì **zhèngpǐn** ma?
Cái này có phải **hàng thật** không?
Viết lại:

402 1:22:28
能用**支付宝**吗?
Néng yòng **Zhīfùbǎo** ma?
Thanh toán bằng **Alipay** được không?
Viết lại:

403 1:22:40
能包成**过年送礼**的样子吗?
Néng bāo chéng **guònián sònglǐ** de yàngzi ma?
Gói theo kiểu **quà Tết** được không?
Viết lại:

404 1:22:53
运费**按重量算**。
Yùnfèi **àn zhòngliàng suàn**.
Phí gửi **tính theo cân nặng**.
Viết lại:

405 1:23:05

有不含**花生**的吗?

Yǒu bù hán **huāshēng** de ma?
Có loại nào không có **đậu phộng** không?

Viết lại: .....

406 1:23:15

这个袋子**结实**吗?

Zhège dàizi **jiēshi** ma?
Cái túi này **chắc** không?

Viết lại: .....

407 1:23:26

辣椒酱**算液体**吗?

Làjiāojiàng **suàn yètǐ** ma?
Tương ớt có bị **tính là đồ lỏng** không?

Viết lại: .....

408 1:23:38

给我快递**单号**吧。

Gěi wǒ kuàidì **dānhào** ba.
Cho tôi **mã vận đơn** nhé.

Viết lại: .....

409 1:23:49

给我**泡一壶**尝尝吧。

Gěi wǒ **pào yì hú** chángchang ba.
Pha cho tôi một ấm uống thử nhé.

Viết lại: .....

410 1:24:00

哪个口味**最受欢迎**?

Nǎge kǒuwèi **zuì shòu huānyíng**?
Vị nào **được ưa chuộng nhất**?

Viết lại: .....

411 1:24:12
生产日期在哪儿看?
Shēngchǎn rìqī zài nǎr kàn?
Ngày sản xuất xem ở đâu?

Viết lại: .....

412 1:24:24
越南海关让带肉吗?
Yuènán hǎiguān ràng dài ròu ma?
Hải quan Việt Nam có cho mang thịt không?

Viết lại: .....

413 1:24:37
这个我手提上飞机。
Zhège wǒ shǒutí shàng fēijī.
Cái này tôi xách tay lên máy bay.

Viết lại: .....

414 1:24:50
给小侄子们买玩具。
Gěi xiǎo zhízimen mǎi wánjù.
Mua đồ chơi cho các cháu.

Viết lại: .....

415 1:25:01
来北京要买真空烤鸭。
Lái Běijīng yào mǎi zhēnkōng kǎoyā.
Đến Bắc Kinh phải mua vịt quay đóng gói.

Viết lại: .....

416 1:25:14
老板，太贵了，少点儿吧。
Lǎobǎn, tài guì le, shǎo diǎnr ba.
Chủ quán ơi, đắt quá, bớt chút đi.

Viết lại: .....

什么费用 — **shénme fèiyòng** — phí gì
câu 417

好多了 — **Hǎo duō le** — Đỡ hơn nhiều rồi
câu 419

存到三点 — **cún dào sān diǎn** — gửi đồ tới ba giờ
câu 420

明显的标志 — **míngxiǎn de biāozhì** — gì dễ nhận ra
câu 421

样子 — **yàngzi** — mặt
câu 422

临时帮助 — **línshí bāngzhù** — hỗ trợ tạm thời
câu 423

找到司机 — **zhǎodào sījī** — tìm được tài xế
câu 424

查房 — **cháfáng** — kiểm tra phòng
câu 425

多费心 — **duō fèixīn** — cố gắng giúp
câu 426

办旅行证 — **Bàn lǚxíngzhèng** — Làm giấy thông hành
câu 427

坐错公交车 — **zuòcuò gōngjiāochē** — lên nhầm xe buýt
câu 428

救命 — **Jiùmìng** — Cứu
câu 429

挂失 — **guàshī** — khóa
câu 430

回国 — **huíguó** — về nước
câu 431

领事保护 — **Lǐngshì bǎohù** — bảo hộ công dân
câu 432

晕车 — **yùnchē** — say xe
câu 433

旅行证 — **lǚxíngzhèng** — giấy tờ tạm
câu 434

晕车药 yùnchēyào
thuốc chống say xe
câu 435

出入境管理局 chūrùjìng guǎnlǐjú
cục xuất nhập cảnh
câu 436

发票 fāpiào
hóa đơn
câu 438

寄存 Jìcún
Gửi hành lý
câu 439

在正门见 zài zhèngmén jiàn
gặp nhau ở cổng chính
câu 440

高原反应 gāoyuán fǎnyìng
say độ cao
câu 441

退烧药 tuìshāoyào
thuốc hạ sốt
câu 442

寄过来 jì guòlái
gửi chuyển phát
câu 443

走丢 zǒudiū
lạc khỏi
câu 444

改签机票 gǎiqiān jīpiào
đổi vé máy bay
câu 445

食物中毒 shíwù zhòngdú
ngộ độc thực phẩm
câu 446

没动过 méi dòngguo
không đụng vào
câu 447

寄存牌 jìcúnpái
phiếu gửi đồ
câu 448

417 1:25:29
这一项是**什么费用**?
Zhè yí xiàng shì **shénme fèiyòng**?
Khoản này là **phí gì** vậy?
Viết lại:

418 1:25:40
旅游保险也要这个证明。
Lǚyóu bǎoxiǎn yě yào zhège zhèngmíng.
Bảo hiểm du lịch cũng cần giấy này.
Viết lại:

419 1:25:53
好多了，明天能接着玩了。
Hǎo duō le, míngtiān néng jiēzhe wán le.
Đỡ hơn nhiều rồi, mai đi tiếp được.
Viết lại:

420 1:26:06
我下午的飞机，**存到三点**。
Wǒ xiàwǔ de fēijī, **cún dào sān diǎn**.
Chiều tôi mới bay, **gửi đồ tới ba giờ**.
Viết lại:

421 1:26:19
你周围有什么**明显的标志**?
Nǐ zhōuwéi yǒu shénme **míngxiǎn de biāozhì**?
Xung quanh bạn có **gì dễ nhận ra** không?
Viết lại:

422 1:26:33
您看到那个人的**样子**了吗?
Nín kàndào nàge rén de **yàngzi** le ma?
Anh có thấy **mặt** người đó không?
Viết lại:

423 1:26:45

大使馆能提供**临时帮助**吗?

Dàshǐguǎn néng tígōng **línshí bāngzhù** ma?

Đại sứ quán có **hỗ trợ tạm thời** không?

Viết lại: .....

424 1:26:58

有出租车发票就能**找到司机**。

Yǒu chūzūchē fāpiào jiù néng **zhǎodào sījī**.

Có hóa đơn taxi thì **tìm được tài xế**.

Viết lại: .....

425 1:27:13

请稍等，在**查房**。

Qǐng shāo děng, zài **cháfáng**.

Chị đợi chút, nhân viên đang **kiểm tra phòng**.

Viết lại: .....

426 1:27:26

麻烦你们**多费心**。

Máfan nǐmen **duō fèixīn**.

Nhờ các anh **cố gắng giúp**.

Viết lại: .....

427 1:27:36

办旅行证要多久?

Bàn lǚxíngzhèng yào duō jiǔ?

Làm giấy thông hành mất bao lâu?

Viết lại: .....

428 1:27:47

我们**坐错公交车**了。

Wǒmen **zuòcuò gōngjiāochē** le.

Mình **lên nhầm xe buýt** rồi.

Viết lại: .....

429 1:27:59

救命啊！

Jiùmìng a!

Cứu với!

Viết lại:

430 1:28:08

得马上**挂失**银行卡。

Děi mǎshàng **guàshī** yínhángkǎ.

Phải **khóa** thẻ ngân hàng ngay.

Viết lại:

431 1:28:19

我过几天就**回国**了。

Wǒ guò jǐ tiān jiù **huíguó** le.

Mấy ngày nữa tôi **về nước** rồi.

Viết lại:

432 1:28:31

领事保护电话是多少?

Lǐngshì bǎohù diànhuà shì duōshao?

Số điện thoại **bảo hộ công dân** là bao nhiêu?

Viết lại:

433 1:28:43

我**晕车**了。

Wǒ **yùnchē** le.

Tôi bị **say xe**.

Viết lại:

434 1:28:53

我护照丢了，要办**旅行证**。

Wǒ hùzhào diū le, yào bàn **lǚxíngzhèng**.

Tôi bị mất hộ chiếu, cần làm **giấy tờ tạm**.

Viết lại:

435 1:29:07
有**晕车药**吗?
Yǒu **yùnchēyào** ma?
Có **thuốc chống say xe** không?
Viết lại:

436 1:29:17
要去**出入境管理局**补签证。
Yào qù **chūrùjìng guǎnlǐjú** bǔ qiānzhèng.
Phải lên **cục xuất nhập cảnh** làm lại thị thực.
Viết lại:

437 1:29:30
您好，我要**退房**。
Nín hǎo, wǒ yào **tuìfáng**.
Chào chị, tôi muốn **trả phòng**.
Viết lại:

438 1:29:42
帮我开张**发票**。
Bāng wǒ kāi zhāng **fāpiào**.
Xuất **hóa đơn** cho tôi nhé.
Viết lại:

439 1:29:53
寄存要收费吗?
Jìcún yào shōufèi ma?
Gửi hành lý có mất phí không?
Viết lại:

440 1:30:04
我们**在正门见**吧。
Wǒmen **zài zhèngmén jiàn** ba.
Mình hẹn **gặp nhau ở cổng chính** nhé.
Viết lại:

441 1:30:15
可能是**高原反应**。
Kěnéng shì **gāoyuán fǎnyìng**.
Chắc là bị **say độ cao**.
Viết lại:

442 1:30:25
给我拿点**退烧药**。
Gěi wǒ ná diǎn **tuìshāoyào**.
Cho tôi **thuốc hạ sốt**.
Viết lại:

443 1:30:35
有落下的东西请帮我**寄过来**。
Yǒu làxià de dōngxi qǐng bāng wǒ **jì guòlái**.
Có đồ để quên thì **gửi chuyển phát** giúp tôi.
Viết lại:

444 1:30:50
我跟旅行团**走丢**了。
Wǒ gēn lǚxíngtuán **zǒudiū** le.
Tôi **lạc khỏi** đoàn du lịch rồi.
Viết lại:

445 1:31:02
看来得**改签机票**了。
Kànlái děi **gǎiqiān jīpiào** le.
Chắc phải **đổi vé máy bay** rồi.
Viết lại:

446 1:31:14
我可能**食物中毒**了。
Wǒ kěnéng **shíwù zhòngdú** le.
Chắc tôi bị **ngộ độc thực phẩm**.
Viết lại:

447 1:31:25

那包零食我**没动过**。

Nà bāo língshí wǒ **méi dòngguo**.

Tôi **không đụng vào** gói đồ ăn vặt đó.

Viết lại: .....

448 1:31:37

这是**寄存牌**，请拿好。

Zhè shì **jìcúnpái**, qǐng náhǎo.

Đây là **phiếu gửi đồ**, giữ cẩn thận.

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!
加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 436 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

448 Câu Tiếng Trung Du Lịch – Sân Bay – Khách Sạn · HSK 5-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 5/5

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.